



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Số liệu

KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ CẦN THƠ
THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG NĂM 2024



MỤC LỤC

○ Những nét chính kinh tế - xã hội thành phố Cần Thơ.....	1
○ Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP).....	3
○ Một số chỉ tiêu chủ yếu tháng 11 và 11 tháng năm 2024.....	5
○ Nông nghiệp và thủy sản.....	6
○ Công nghiệp.....	7
○ Tình hình hoạt động doanh nghiệp.....	9
○ Giải ngân vốn đầu tư công.....	10
○ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng.....	11
○ Vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải.....	13
○ Xuất, nhập khẩu hàng hóa.....	15
○ Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ.....	16
○ Thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn.....	18
○ Ngân hàng.....	20
○ Tai nạn giao thông, phòng chống cháy nổ.....	21



NHỮNG NÉT CHÍNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ CẦN THƠ

1

Tăng trưởng kinh tế



Căn cứ Công văn số 2569/TCTK-TKQG ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Tổng cục Thống kê về việc thông báo số liệu GRDP ước tính quý IV và năm 2024 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Ước tính GRDP năm 2024 tăng 7,12% so cùng kỳ năm trước (xếp hạng 4/5 thành phố lớn; 6/13 tỉnh ĐBSCL). Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,21% và đóng góp 0,34 điểm %; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,69% và đóng góp 2,41 điểm %; khu vực dịch vụ tăng 7,95% và đóng góp 4,13 điểm %; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 3,83% và đóng góp 0,24 điểm % vào mức tăng trưởng chung của nền kinh tế thành phố. GRDP bình quân đầu người đạt 105,7 triệu đồng tăng 11,15% so với năm 2023.

2

Sản xuất nông nghiệp



Tháng 11 năm 2024, thời tiết nắng tốt, cây trồng nông nghiệp ít bị ngập bởi triều cường so với tháng trước; ngành Nông nghiệp tiếp tục khuyến cáo nông dân tăng cường thực hiện các giải pháp nhằm chủ động chăm sóc, bảo vệ các loại cây trồng trong kỳ cận thu hoạch dịp cuối năm. Kết quả ước tính 11 tháng năm 2024, sản lượng lúa đạt 1,34 triệu tấn, sản lượng thịt hơi xuất chuồng tăng 5,58% so với cùng kỳ năm trước, sản lượng thủy sản tăng 8,28% so với cùng kỳ, trong đó nuôi trồng tăng 8,40%.

3

Sản xuất công nghiệp



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 11/2024 tăng 3,19% so với tháng trước và tăng 9,53% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến chế tạo ước tăng 10,80%; ngành phân phối điện tăng 3,02%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải giảm 1,81% so với cùng kỳ. Tính chung 11 tháng năm 2024, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 7,51% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến chế tạo ước tăng 7,99%, ngành phân phối điện ước tăng 5,45%; ngành cung cấp nước hoạt động quản lý xử lý rác thải ước tăng 0,85% so với cùng kỳ năm trước.

4

Thương mại



Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 11/2024, ước đạt 11.516 tỷ đồng, tăng 1,86% so với tháng trước và tăng 14,09% so với cùng kỳ. Tính chung 11 tháng năm 2024, ước đạt 120.653 tỷ đồng, tăng 12,19% so với cùng kỳ. Trong đó, bán lẻ hàng hóa tăng 11,91%, dịch vụ lưu trú ăn uống tăng 12,65%, du lịch lữ hành tăng 60,02% và dịch vụ khác tăng 12% so cùng kỳ năm trước.

5

Vận tải



Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính, chuyển phát tháng 11/2024, ước đạt 570,83 tỷ đồng, tăng 1,03% so tháng trước và tăng 16,01% so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung 11 tháng năm 2024 ước đạt 6.253,96 tỷ đồng, tăng 13,02% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Vận tải hành khách ước đạt 1.610,96 tỷ đồng, tăng 6,48%; vận tải hàng hóa ước đạt 3.344,15 tỷ đồng, tăng 14,31%; kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 1.030,92 tỷ đồng, tăng 17,89%; dịch vụ bưu chính, chuyển phát ước đạt 267,91 tỷ đồng, tăng 21,55% so cùng kỳ.



6

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ



Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 11 năm 2024 tăng 0,28% so với tháng trước, tăng 3,17% so với tháng cùng kỳ năm trước; tăng 3,15% so với tháng 12 năm trước. Chỉ số giá bình quân 11 tháng tăng 3,51% so với bình quân cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá vàng tháng 11 tăng 3,36% so tháng trước, tăng 44,78% so cùng tháng năm trước và tăng 31,75% so với bình quân cùng kỳ. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 11/2024 tăng 2,01% so với tháng trước, tăng 3,62% so với cùng tháng năm trước, tăng 4,89% so với bình quân cùng kỳ.

7

Xuất, nhập khẩu



Theo Trang Web của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hàng hóa TP Cần Thơ có tín hiệu tích cực: tháng 10/2024 xuất khẩu được 173,9 triệu USD tăng 12,78% so tháng trước, lũy kế 10 tháng được 1.452,8 triệu USD tăng 13,74% so tháng trước và tăng 10,77% so cùng kỳ năm trước. Nhập khẩu tháng 10/2024 đạt 44,2 triệu USD tăng 14,81% so cùng kỳ, lũy kế 10 tháng được 382,2 triệu USD tăng 13,08 so tháng trước và giảm 6,25% so cùng kỳ năm trước.

8

Doanh nghiệp



Trong 11 tháng năm 2024, thành phố có 2.052 doanh nghiệp gia nhập thị trường nhưng cũng có đến 1.084 doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường, tỷ lệ là 10:5 (cứ 10 doanh nghiệp gia nhập thị trường thì tương ứng có 5 doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường).

9

Ngân hàng



Dư nợ tín dụng tháng 11/2024 tăng 0,74% so tháng trước, ước đến cuối tháng 11/2024 tăng 10,90% so với đầu năm và tổng vốn huy động đến cuối tháng 11/2024 tăng 8,70%, trong đó vốn huy động trên 12 tháng tăng 4,05% so với đầu năm 2024. Đây là tín hiệu tích cực của nền kinh tế khi nhu cầu vay vốn tăng trưởng trở lại.

10

Thu, chi ngân sách

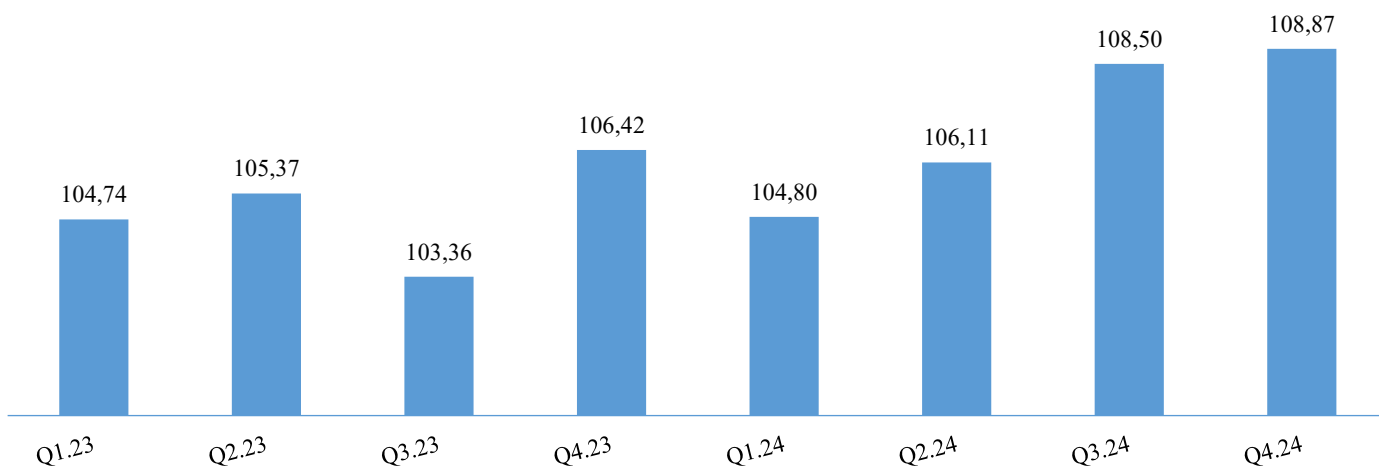


Đến ngày 25/11, thu ngân sách nhà nước theo dự toán được giao tăng 13,07% so với cùng kỳ, trong đó thu từ các thành phần kinh tế đều tăng (thu từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài nhà nước tăng 14,65% và có vốn đầu tư nước ngoài tăng 16,67%) góp phần thu nội địa tăng 13,59%. Nguồn thu từ hoạt động xuất nhập khẩu tăng chậm chỉ 0,66% so cùng kỳ năm trước. Chi đầu tư phát triển 11 tháng/2024 giảm 9,74%, chi thường xuyên tăng 8,57% so với cùng kỳ năm trước.

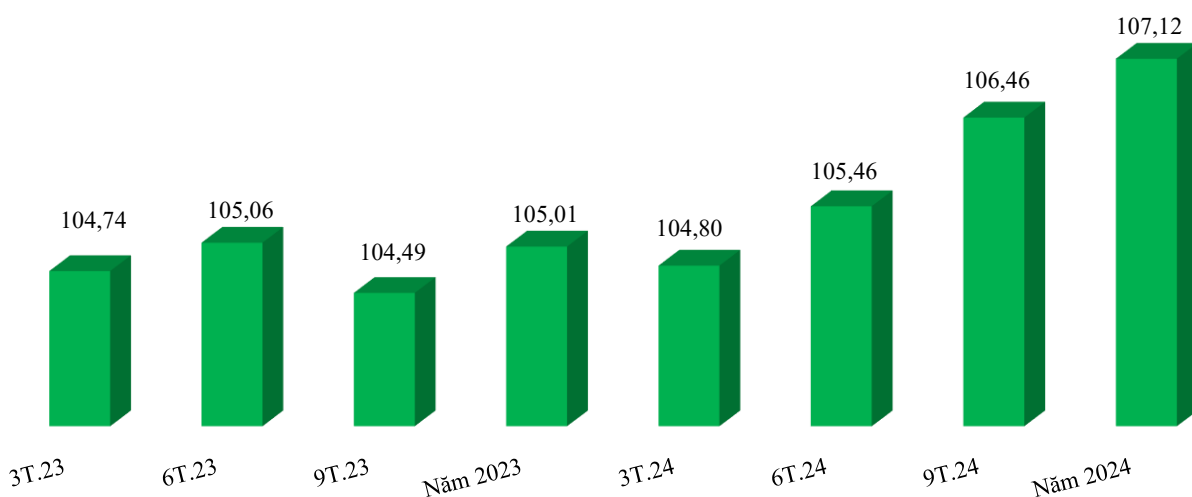


TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)

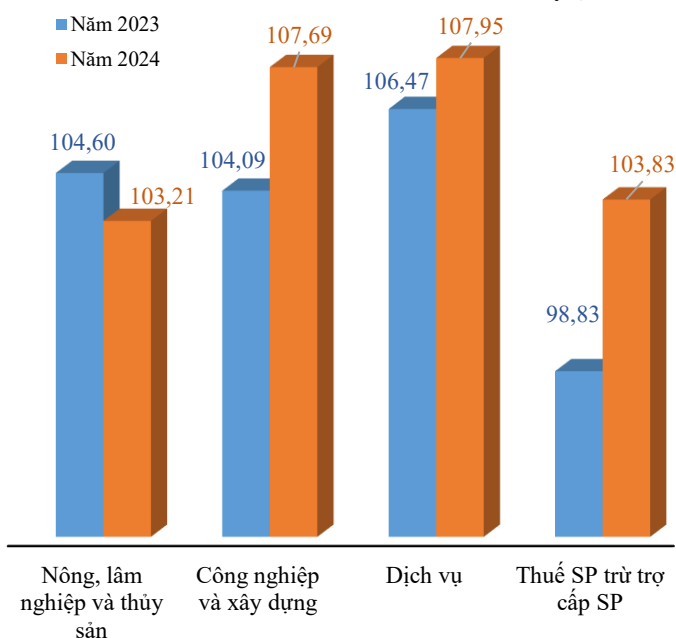
GRDP TP Cần Thơ (theo quý, %)



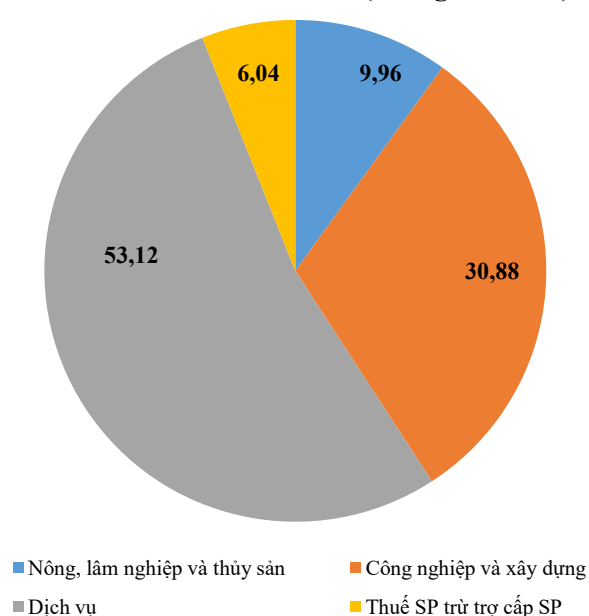
GRDP TP Cần Thơ (lũy kế, %)



GRDP TP Cần Thơ (theo khu vực, %)



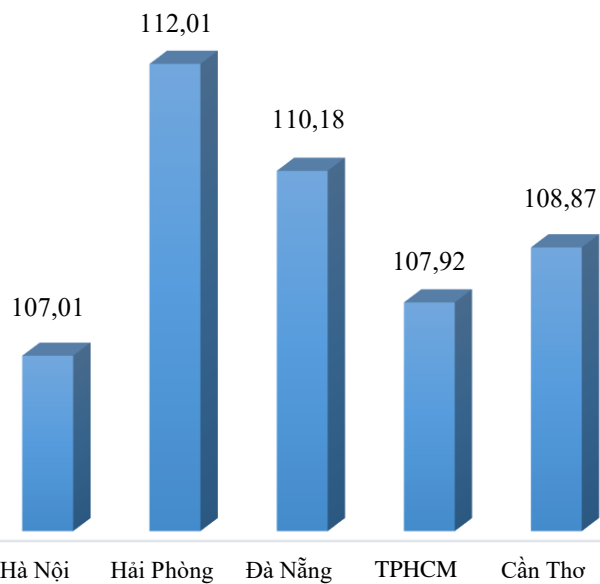
Cơ cấu GRDP năm 2024 (theo giá HH,%)



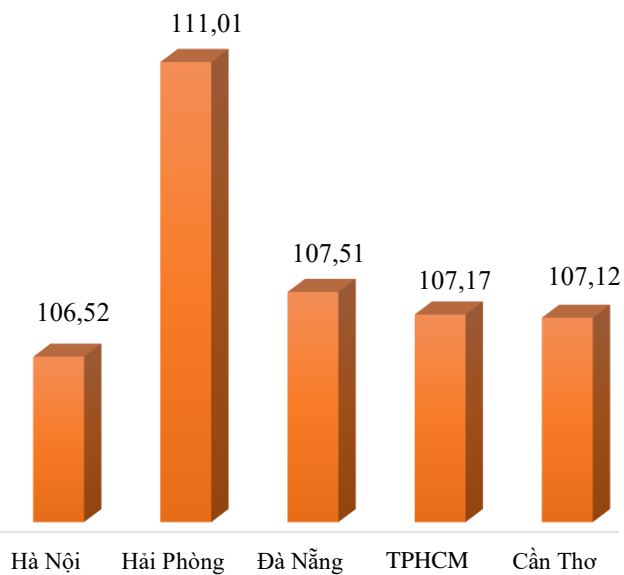


TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP) (Tiếp)

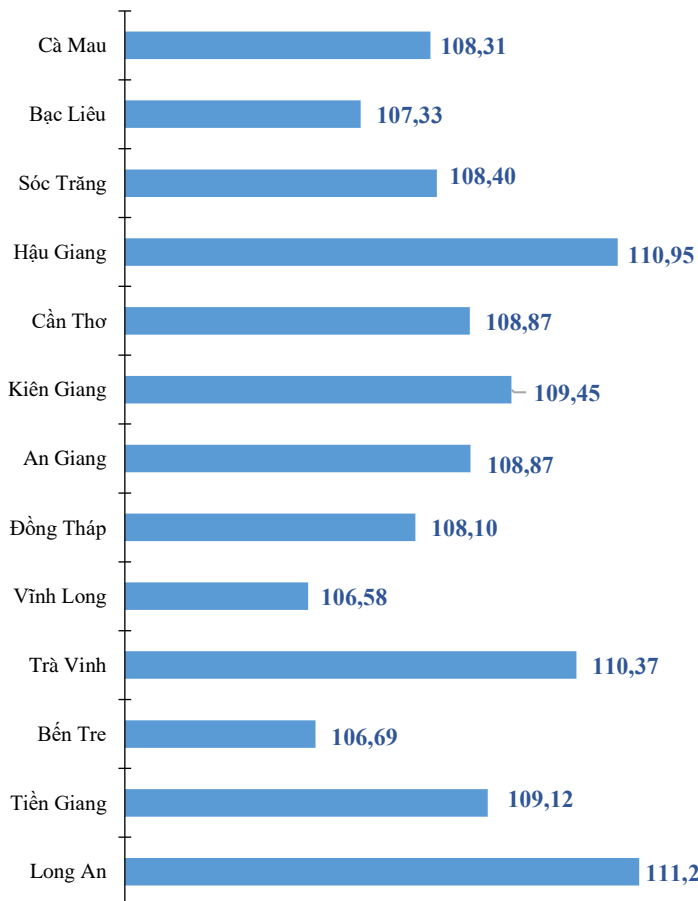
GRDP của 5 TP trực thuộc TW (theo quý, %)



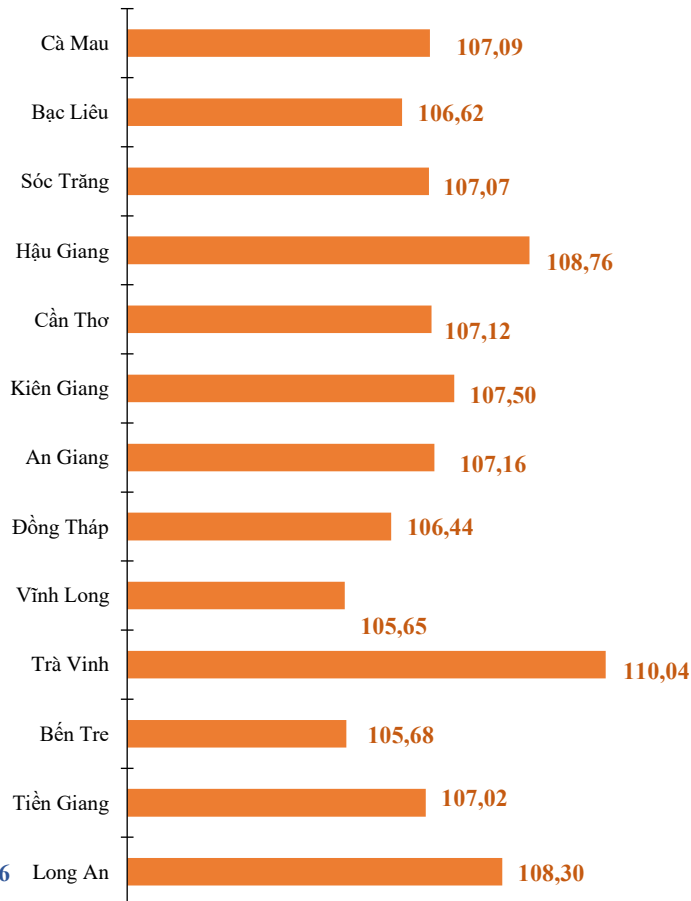
GRDP của 5 TP trực thuộc TW (theo năm, %)



GRDP 13 tỉnh ĐBSCL quý IV năm 2024 (theo quý, %)



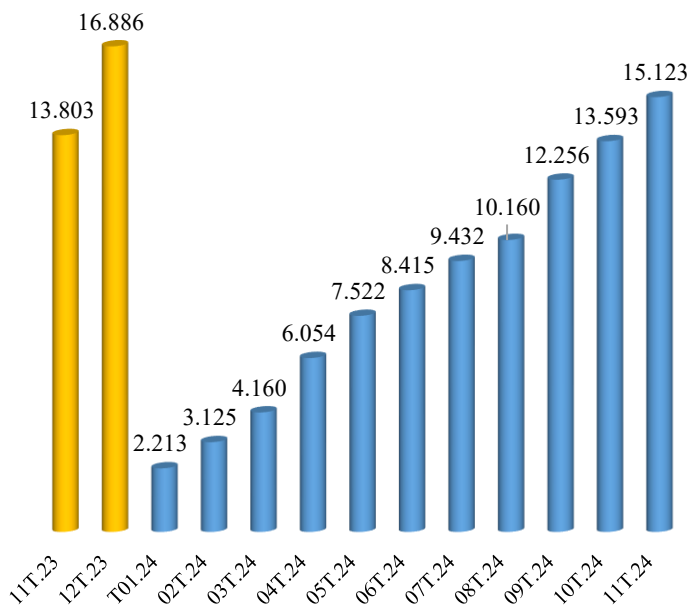
GRDP 13 tỉnh ĐBSCL năm 2024 (theo năm, %)



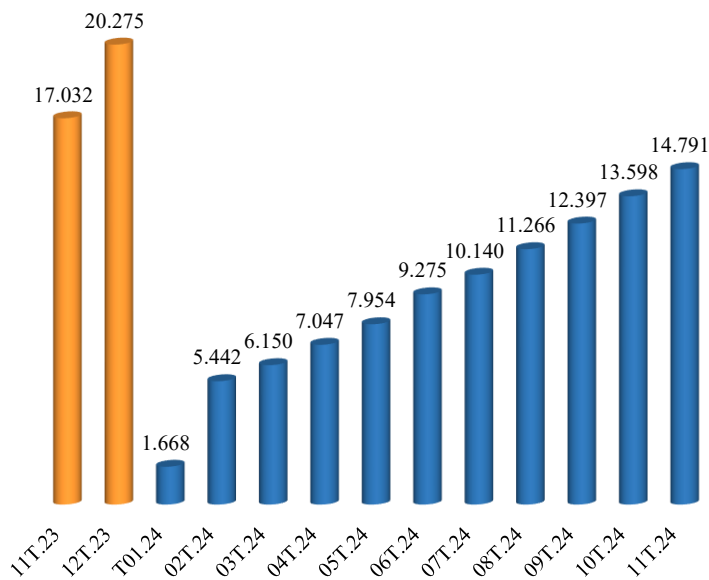


MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG NĂM 2024

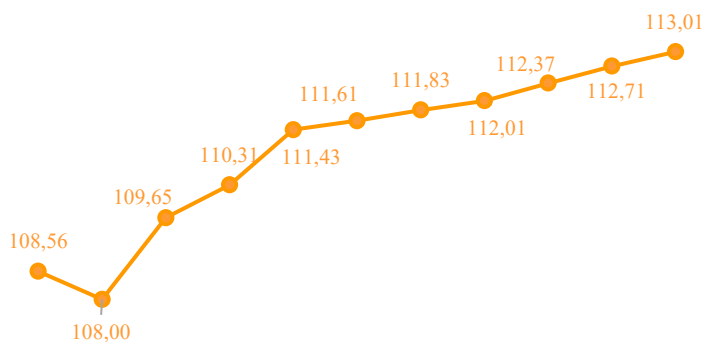
**Tổng thu ngân sách nhà nước
(lũy kế, tỷ đồng)**



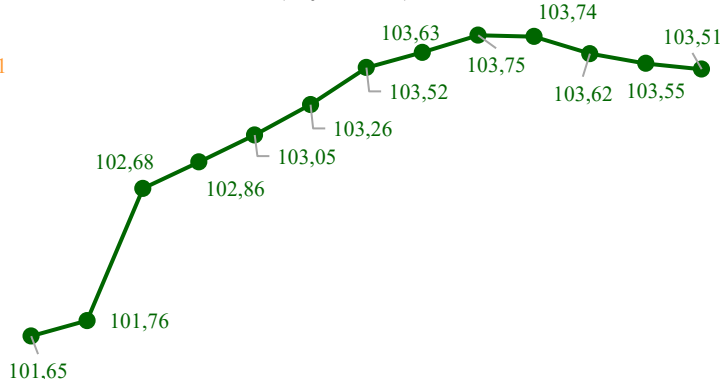
**Tổng chi ngân sách địa phương
(lũy kế, tỷ đồng)**



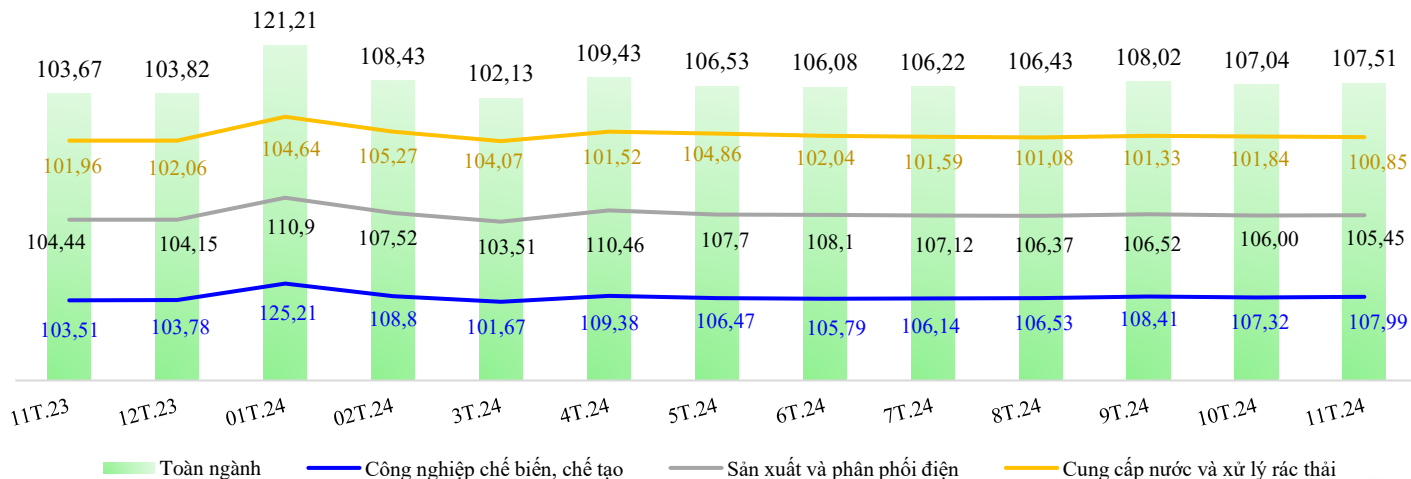
Tốc độ tăng/giảm Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng so cùng kỳ (lũy kế, %)



Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân cùng kỳ (lũy kế, %)



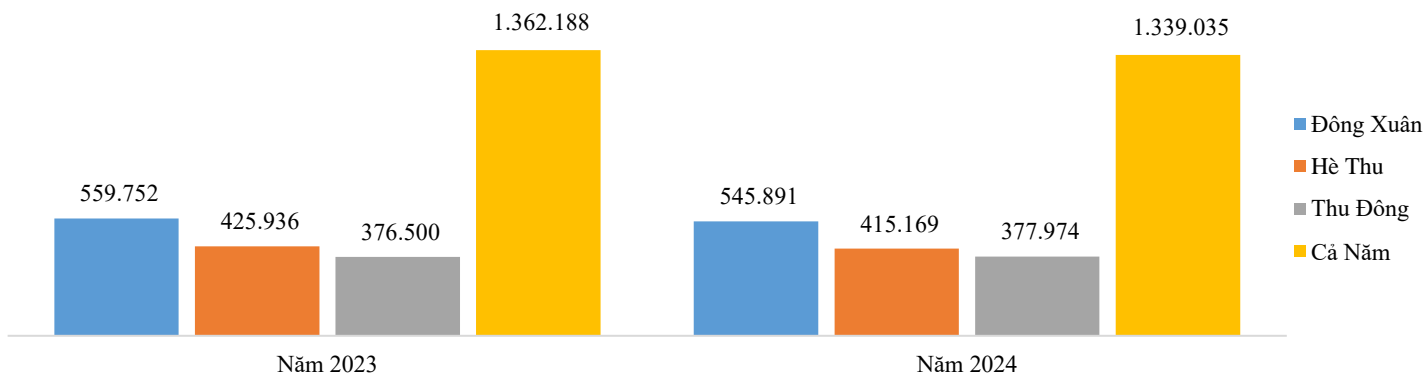
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ (lũy kế, %)



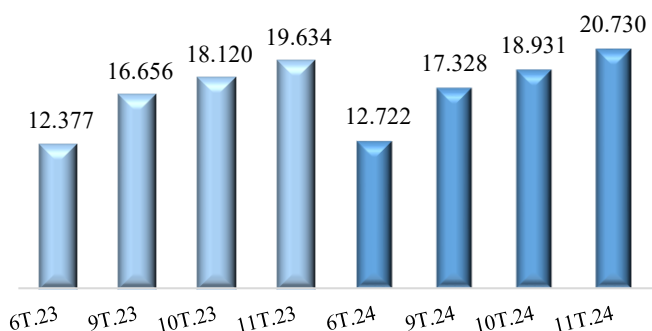


NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

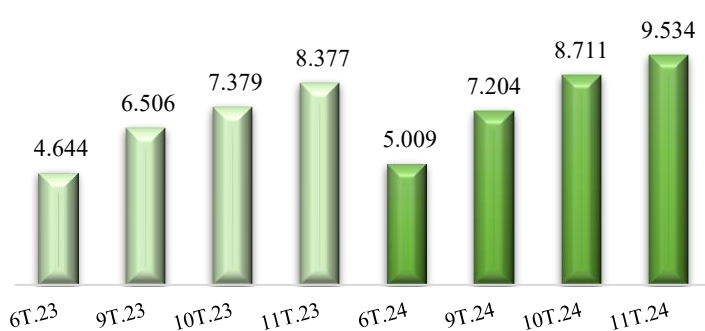
Sản lượng lúa năm 2023 & 2024 (theo vụ, tấn)



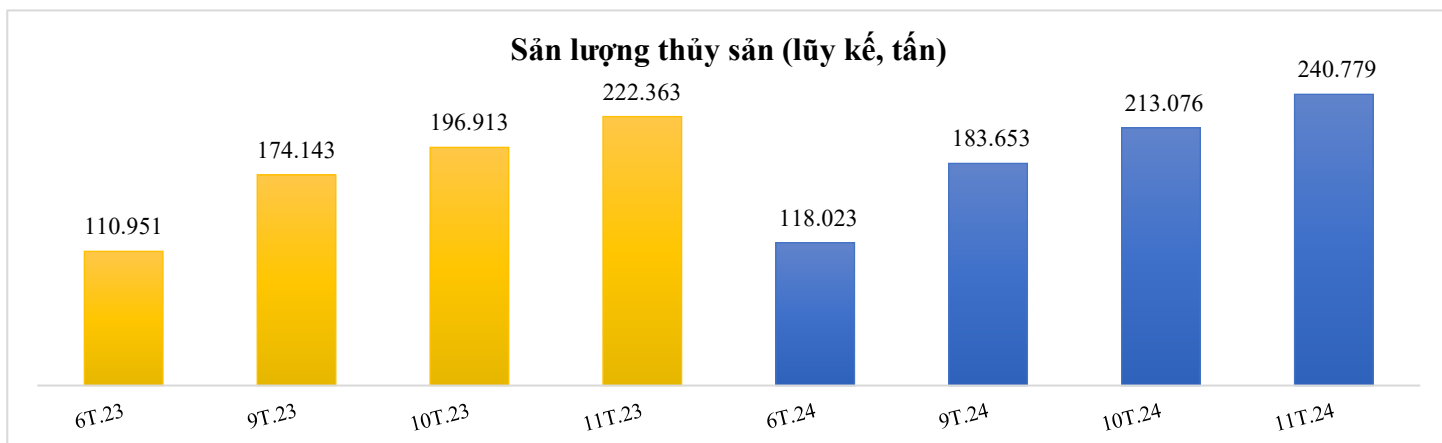
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (lũy kế, tấn)



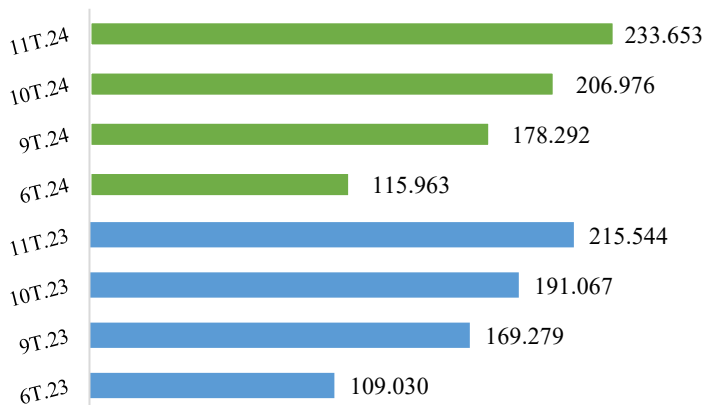
Sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng (lũy kế, tấn)



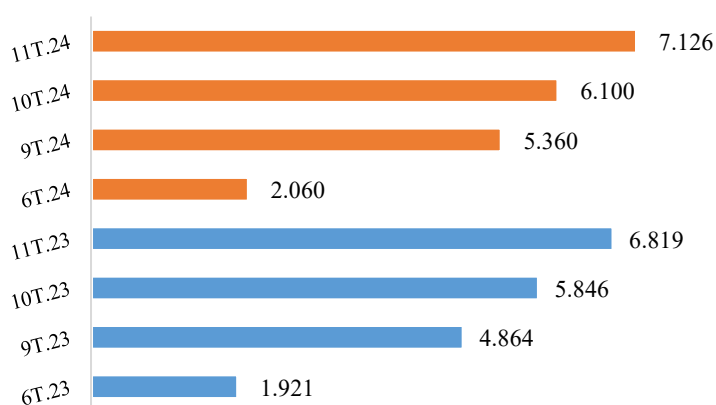
Sản lượng thủy sản (lũy kế, tấn)



Sản lượng nuôi trồng (tấn)



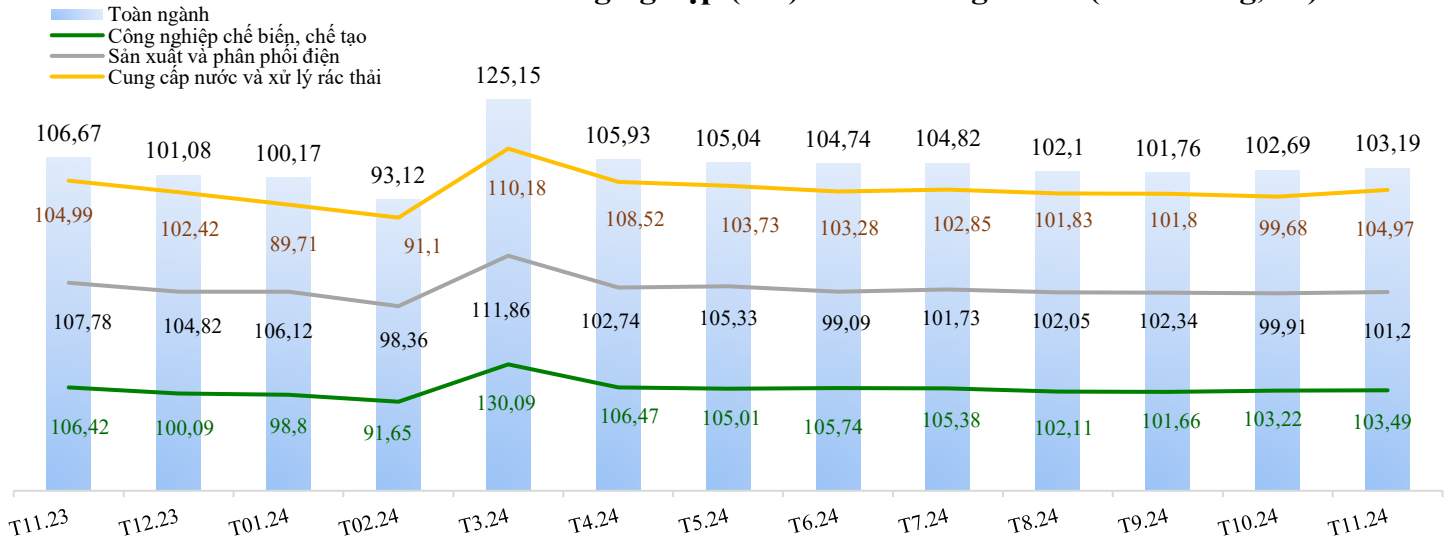
Sản lượng khai thác (tấn)



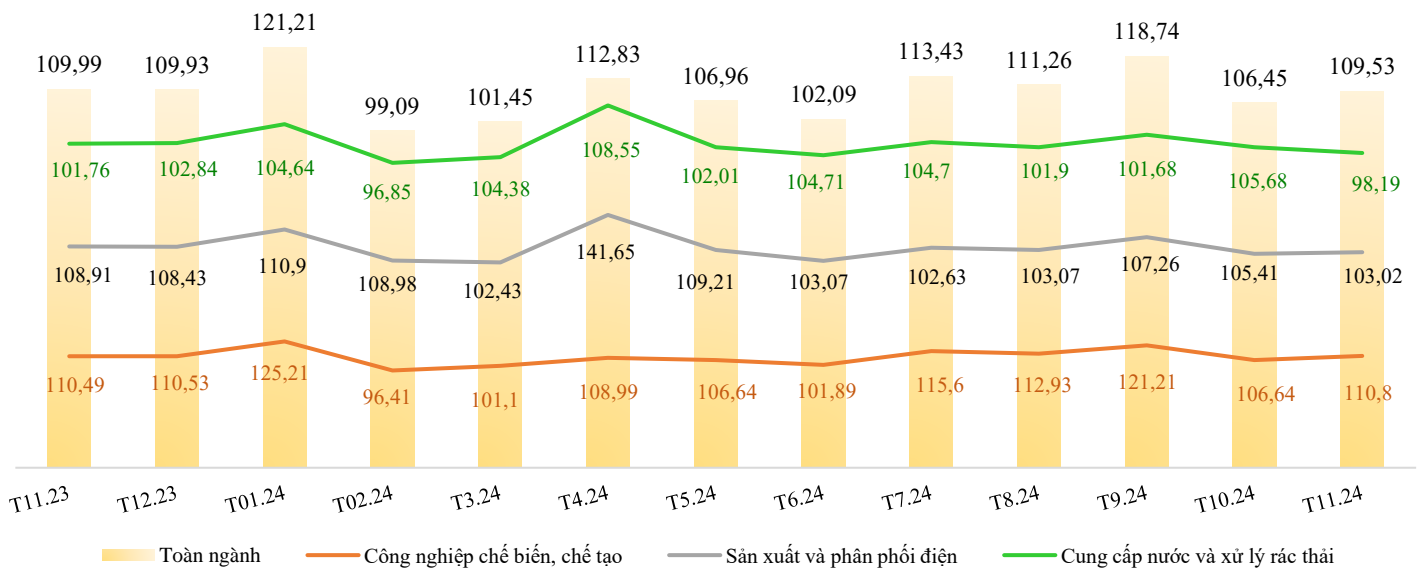


CÔNG NGHIỆP

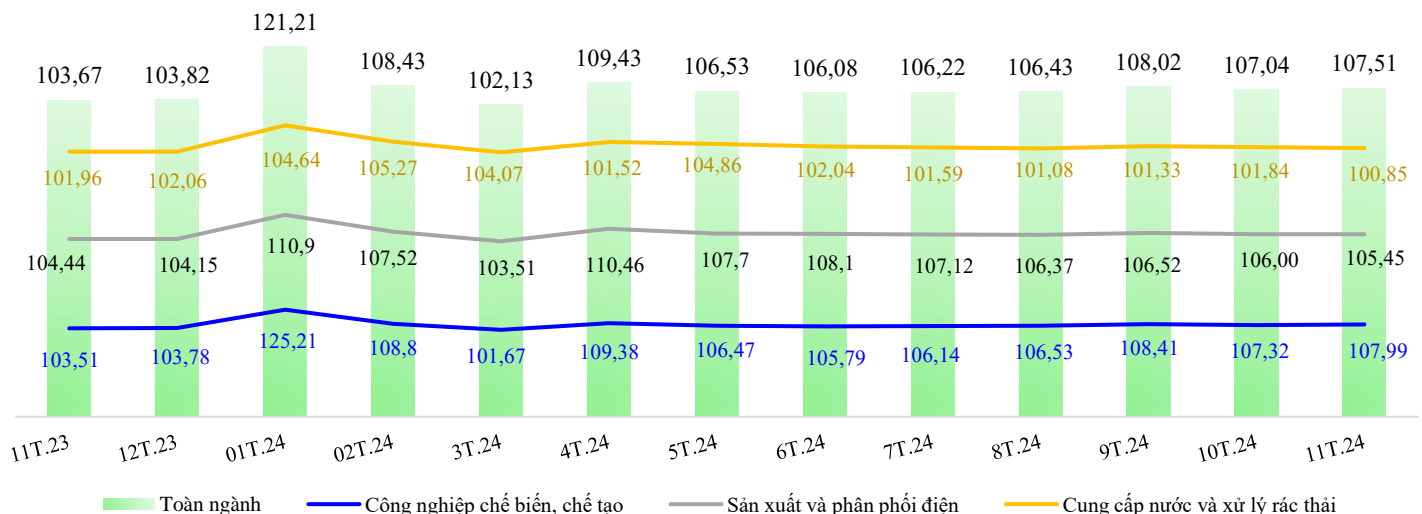
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với tháng trước (theo tháng, %)



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với tháng cùng kỳ (theo tháng, %)



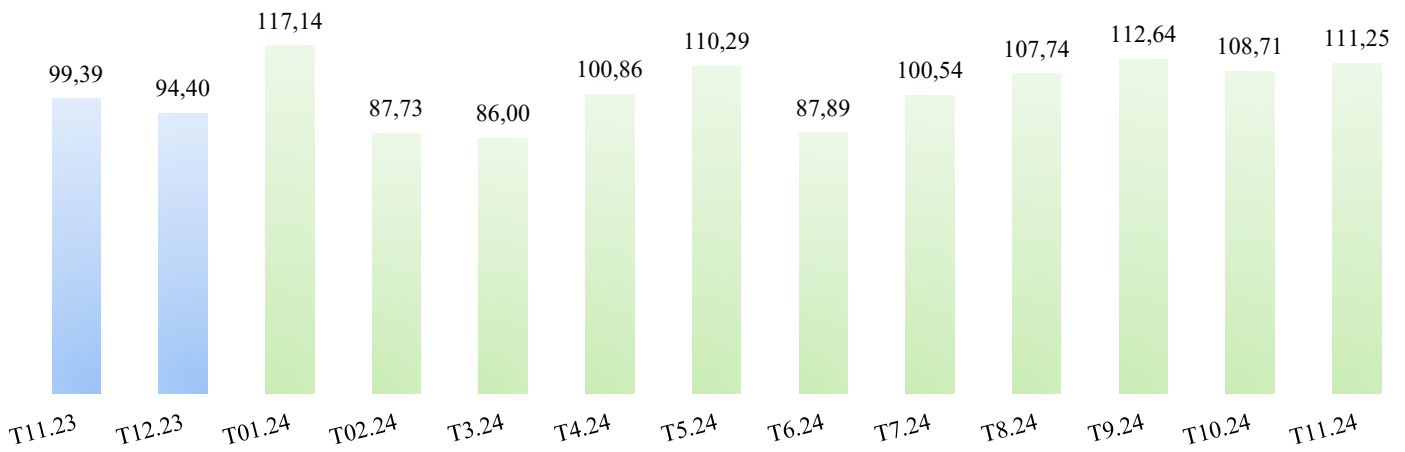
Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ (lũy kế, %)



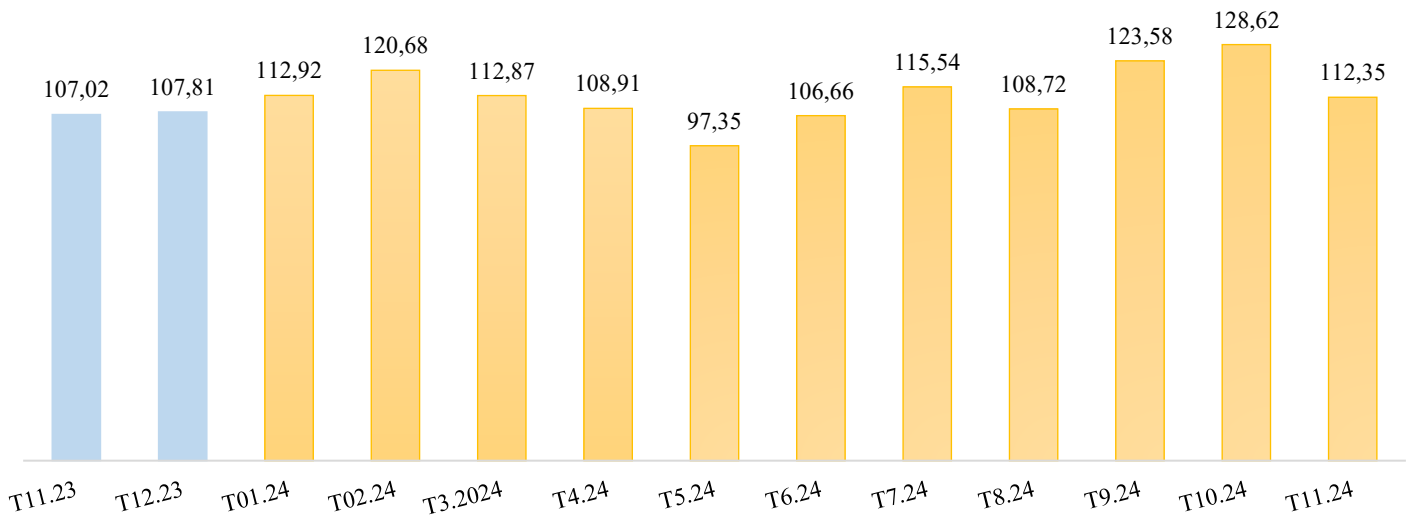


CÔNG NGHIỆP (tiếp)

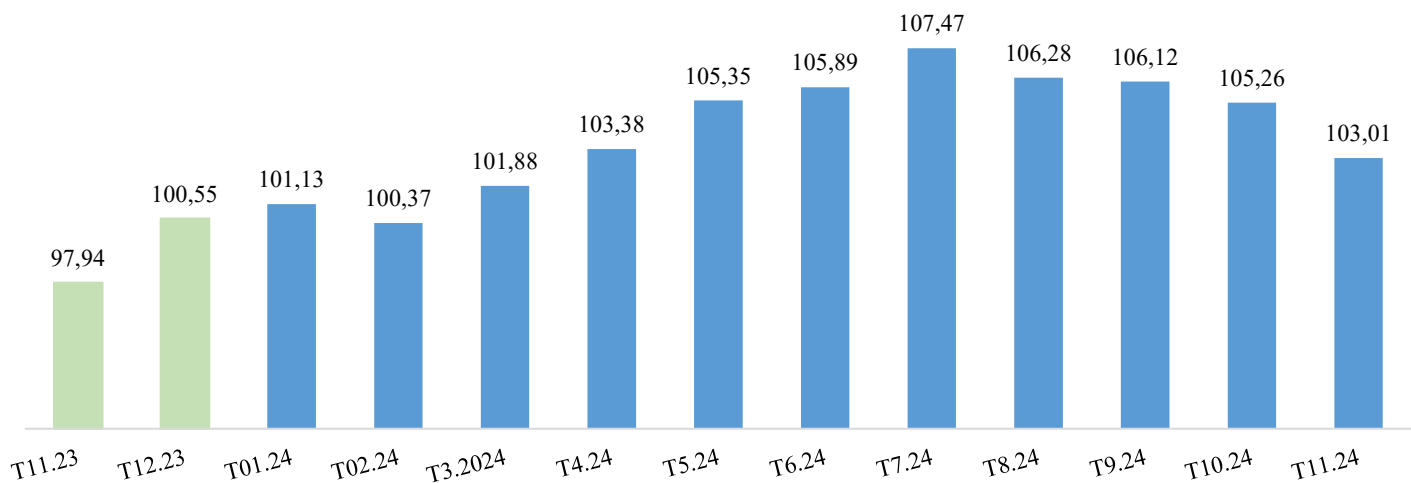
Chỉ số tiêu thụ so với cùng kỳ (tháng, %)



Chỉ số tồn kho so với cùng kỳ (tháng, %)

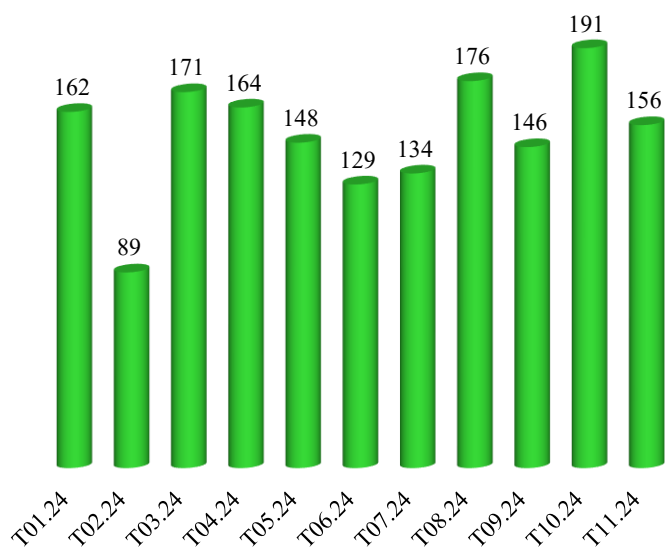


Chỉ số sử dụng lao động so với cùng kỳ (tháng, %)

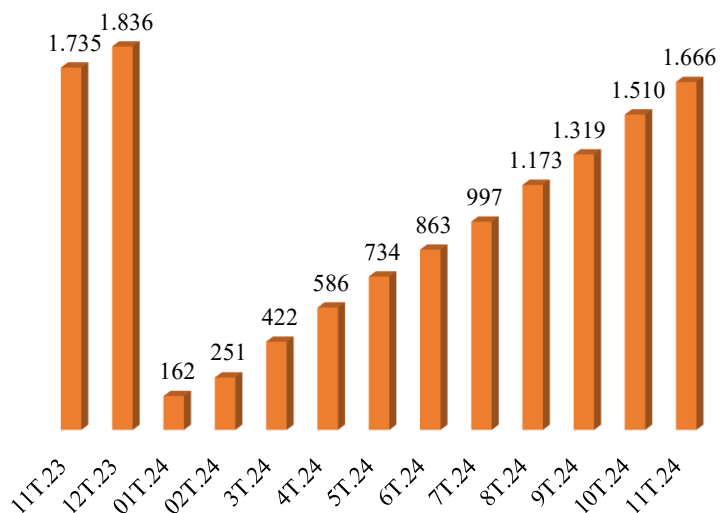


TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

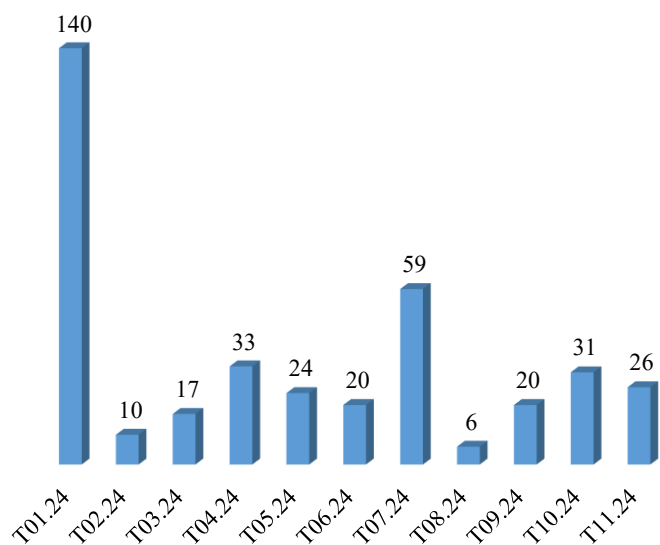
Số DN thành lập mới (tháng, DN)



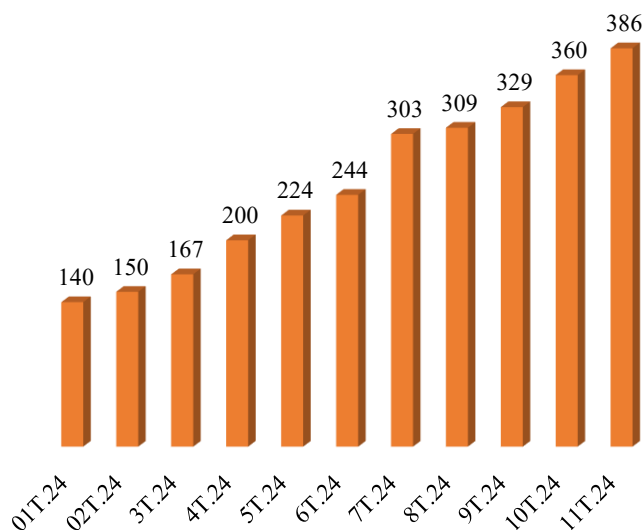
Số doanh nghiệp thành lập mới (lũy kế, DN)



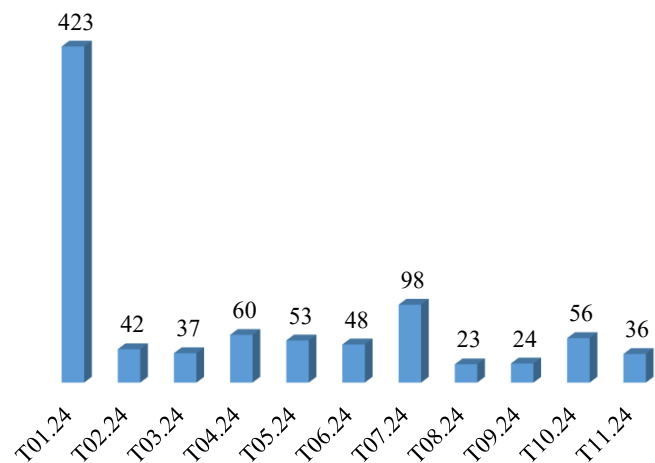
Số DN quay trở lại HD (tháng, DN)



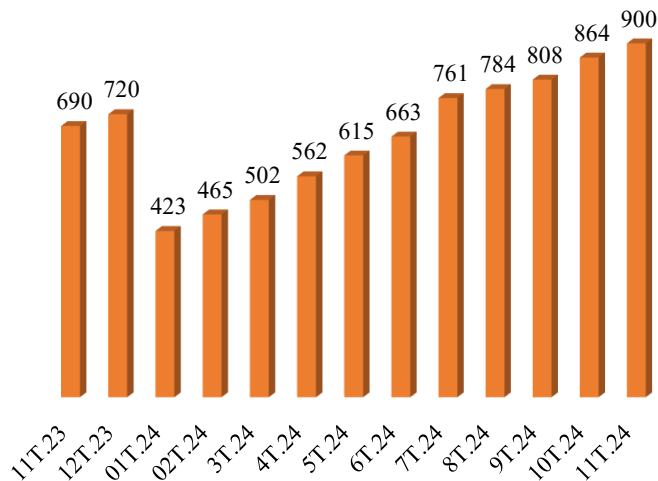
Số DN quay trở lại HD (lũy kế, DN)



Số DN tạm ngưng có thời hạn (tháng, DN)



Số DN tạm ngưng có thời hạn (lũy kế, DN)

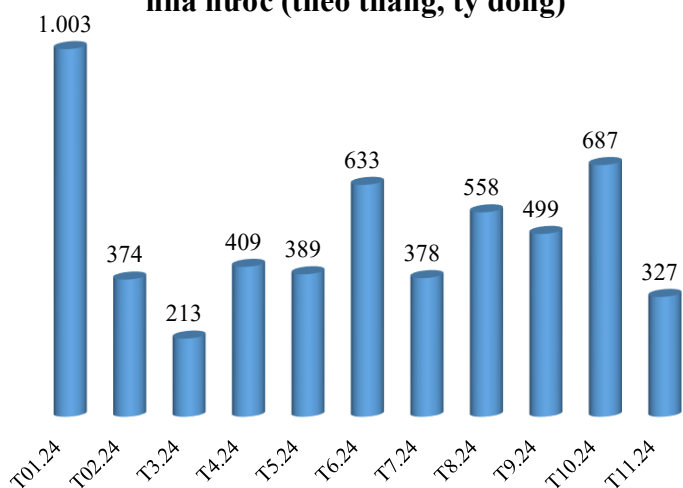


Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố

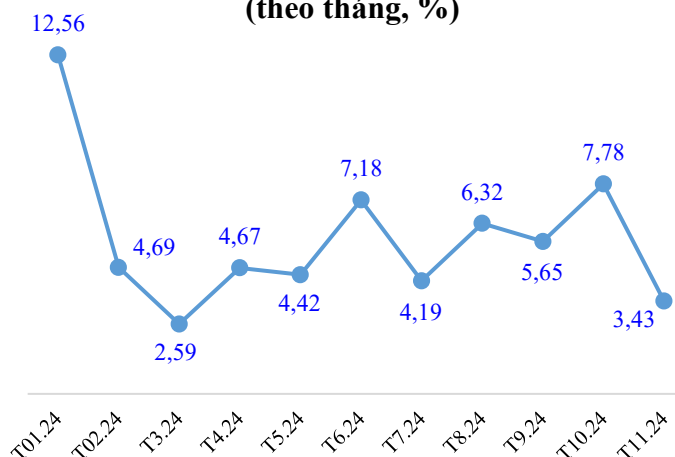


GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG(*)

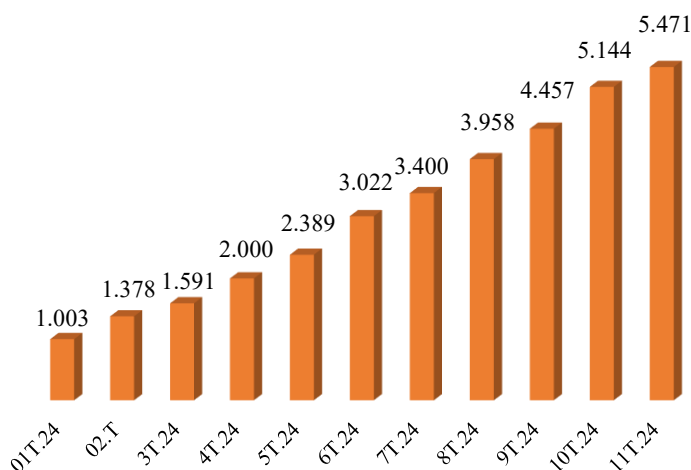
Giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước (theo tháng, tỷ đồng)



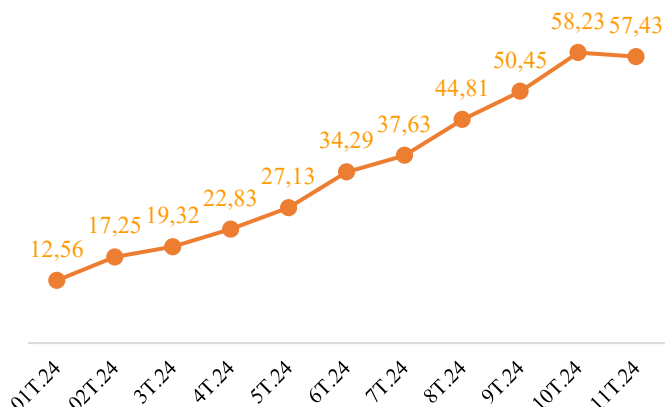
Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước năm 2024 so với kế hoạch (theo tháng, %)



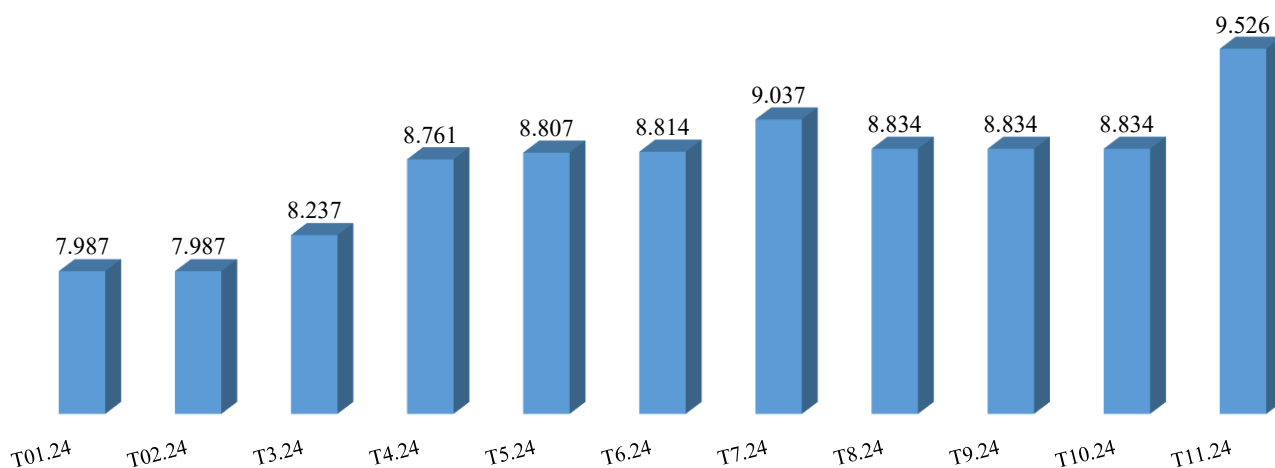
Giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước (lũy kế, tỷ đồng)



Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách nhà nước năm 2024 so với kế hoạch (lũy kế, %)



Kế hoạch năm 2024 (tỷ đồng)



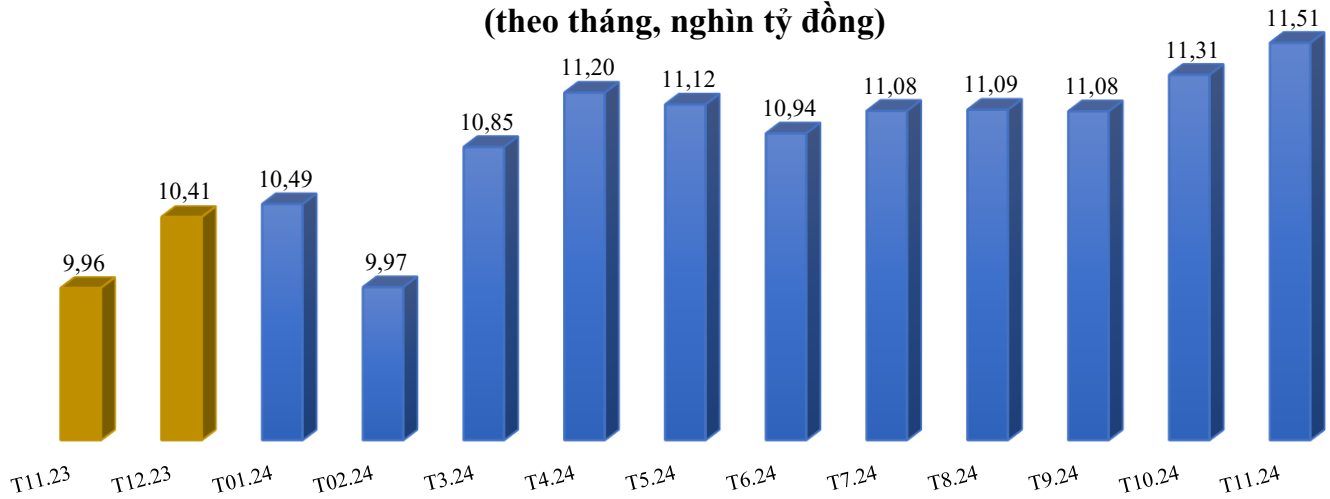
Nguồn: Kho bạc thành phố Cần Thơ

(*) Tính đến ngày 29/11/2024

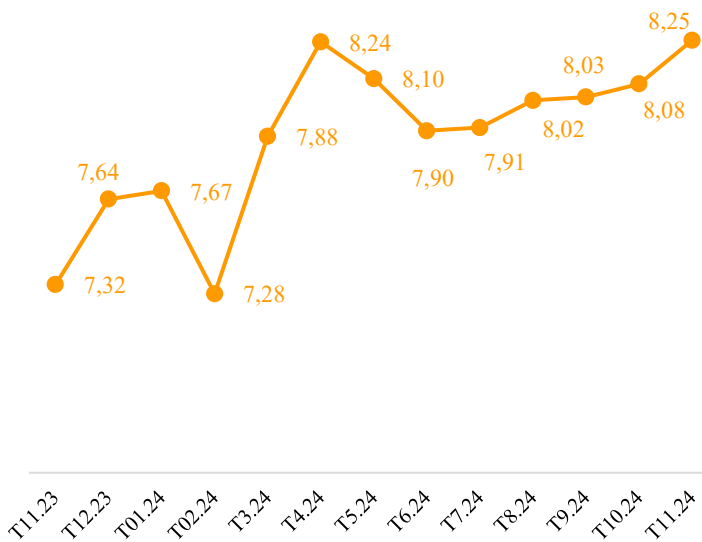


TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

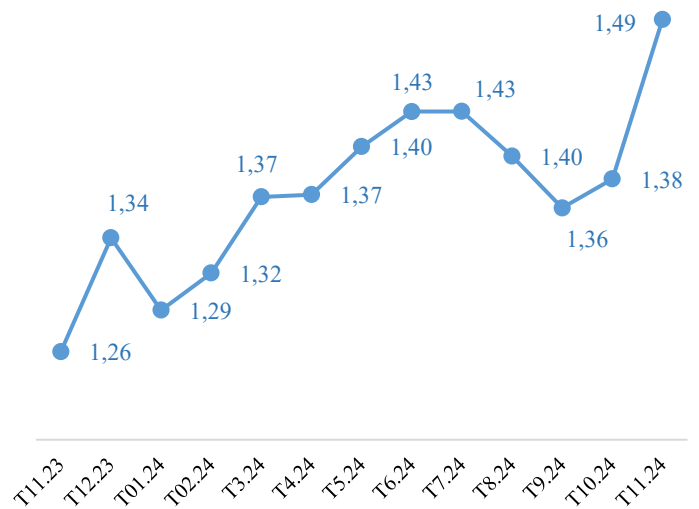
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (theo tháng, nghìn tỷ đồng)



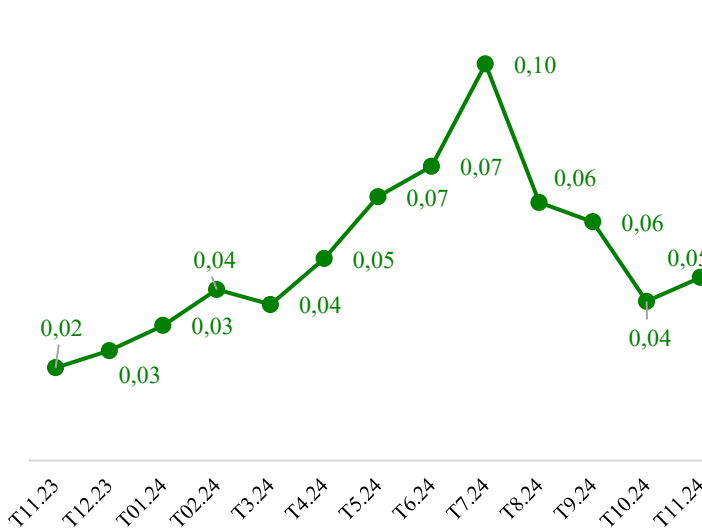
Bán lẻ hàng hóa (theo tháng, nghìn tỷ đồng)



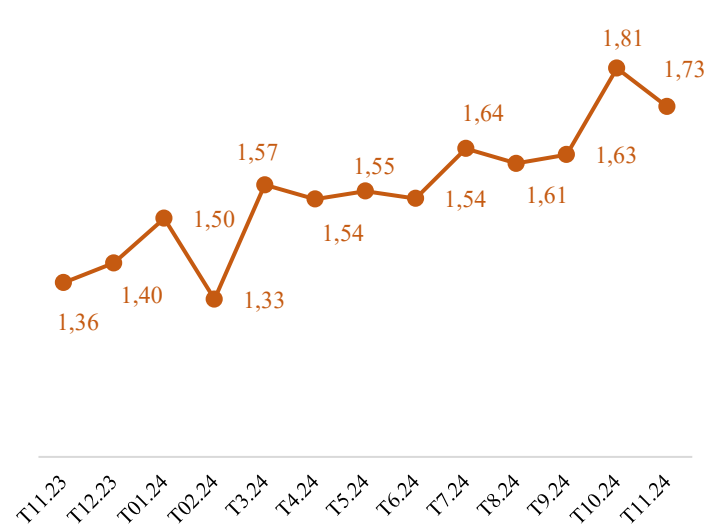
Dịch vụ lưu trú, ăn uống (theo tháng, nghìn tỷ đồng)



Du lịch lữ hành (theo tháng, nghìn tỷ đồng)

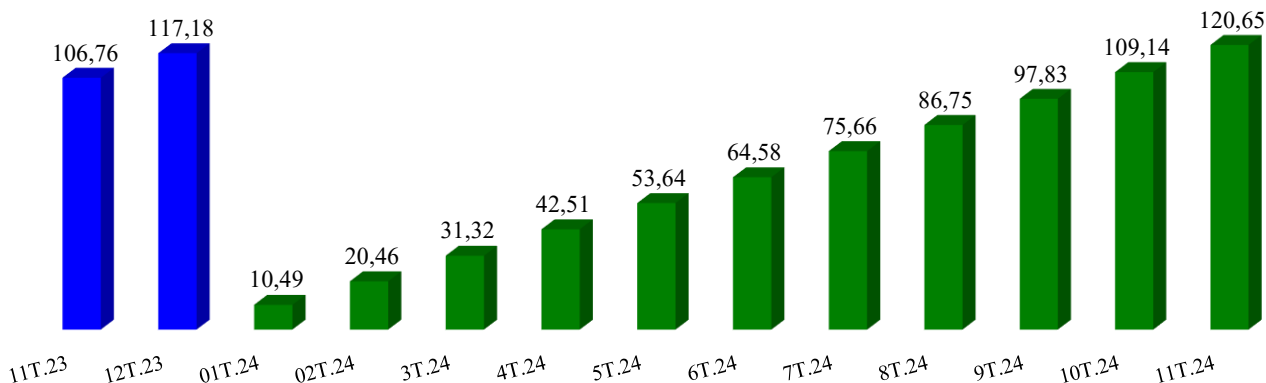


Dịch vụ khác (theo tháng, nghìn tỷ đồng)

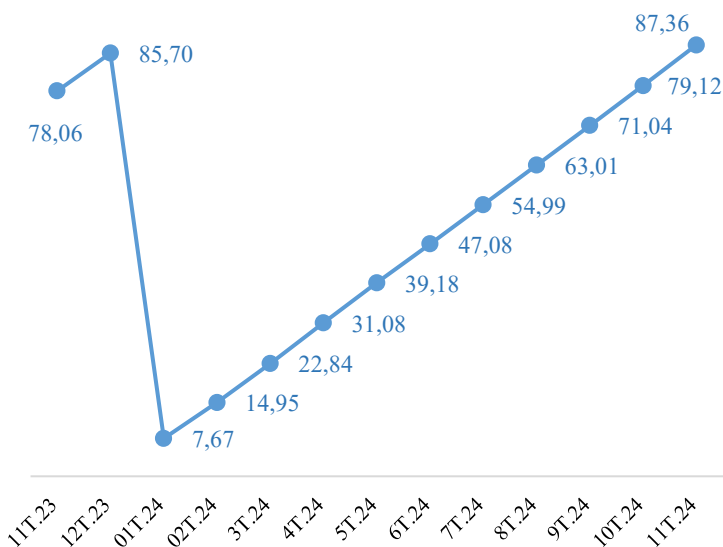




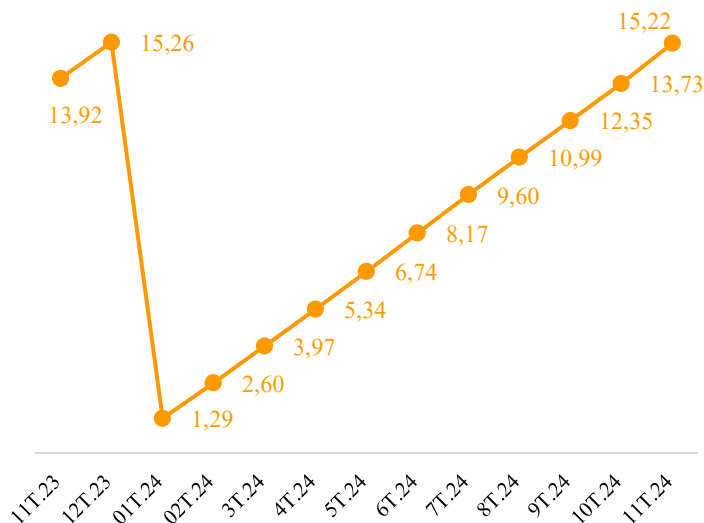
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (lũy kế, nghìn tỷ đồng)



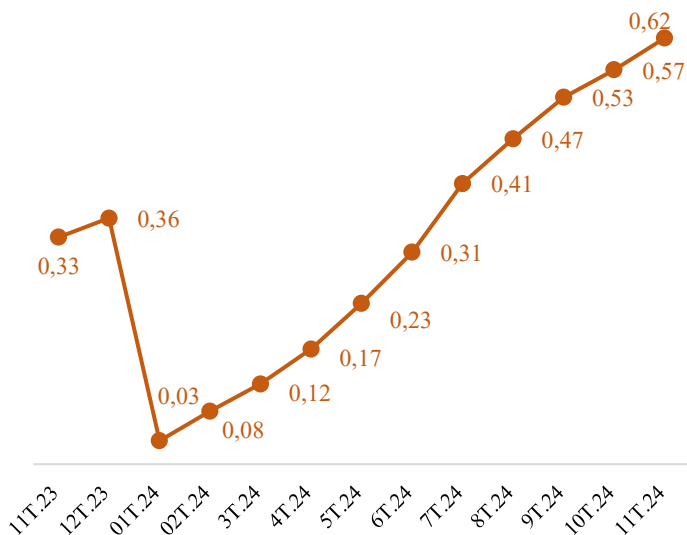
Bán lẻ hàng hóa (lũy kế, nghìn tỷ đồng)



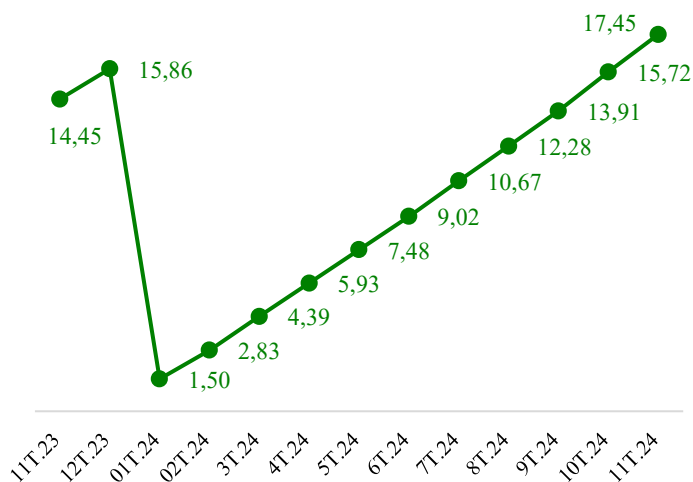
Dịch vụ lưu trú, ăn uống (lũy kế, nghìn tỷ đồng)



Du lịch lữ hành (lũy kế, theo tháng)



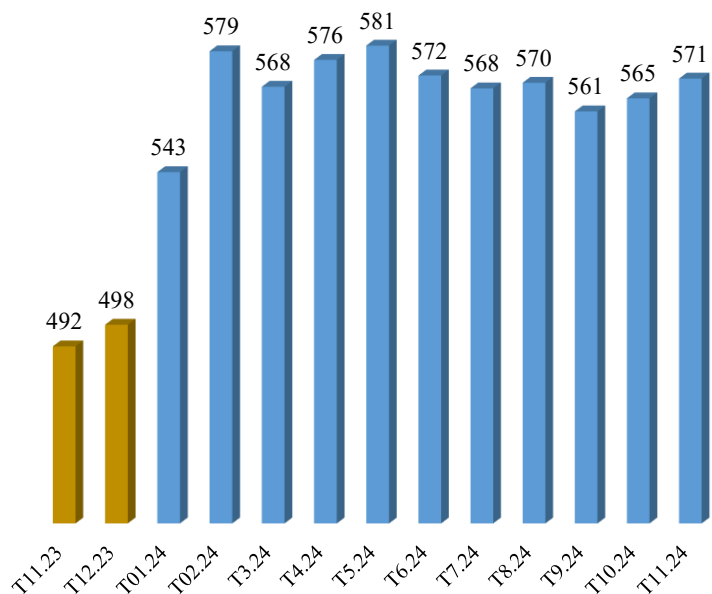
Dịch vụ khác (lũy kế, nghìn tỷ đồng)



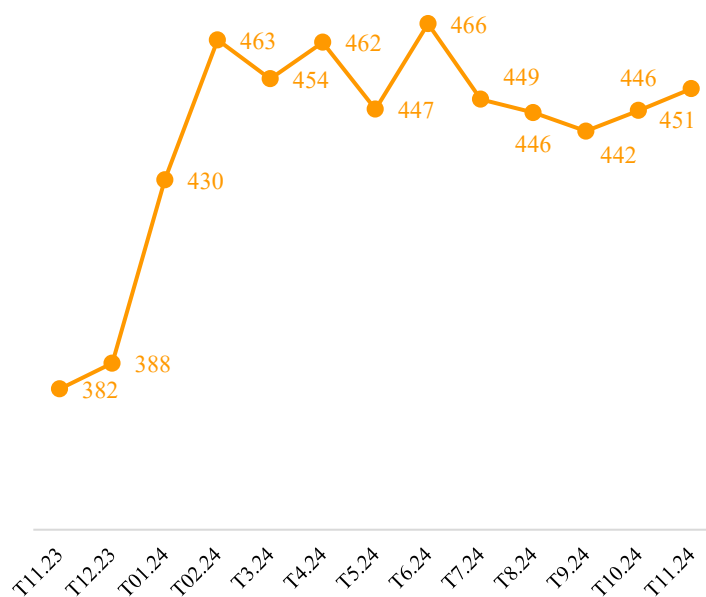


VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI

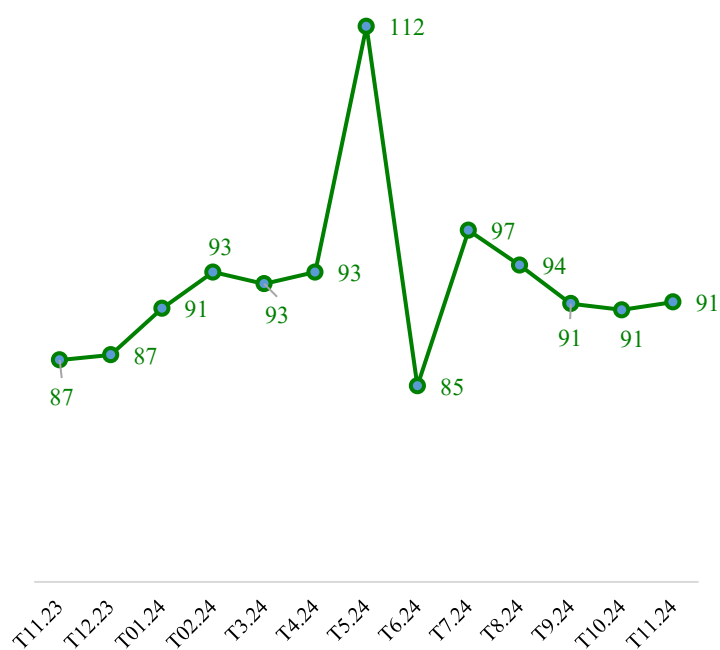
Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ vận tải (theo tháng, tỷ đồng)



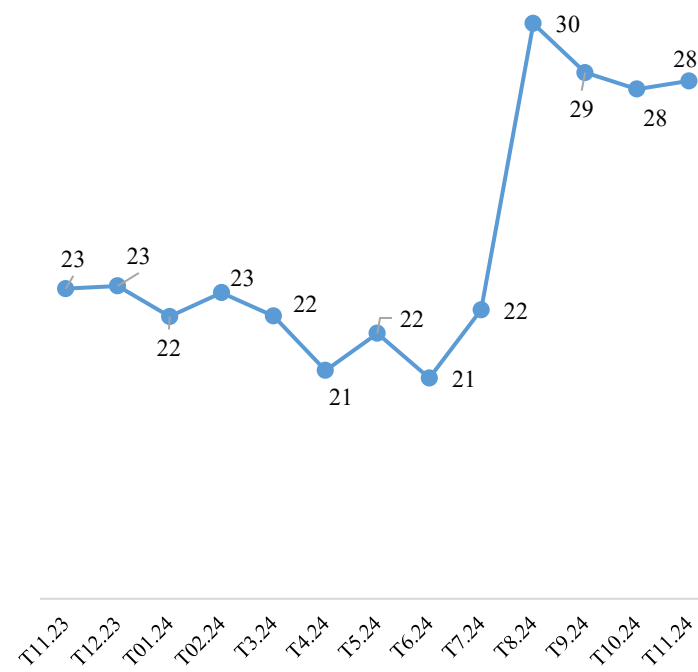
Doanh thu vận tải (theo tháng, tỷ đồng)



Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ (theo tháng, tỷ đồng)



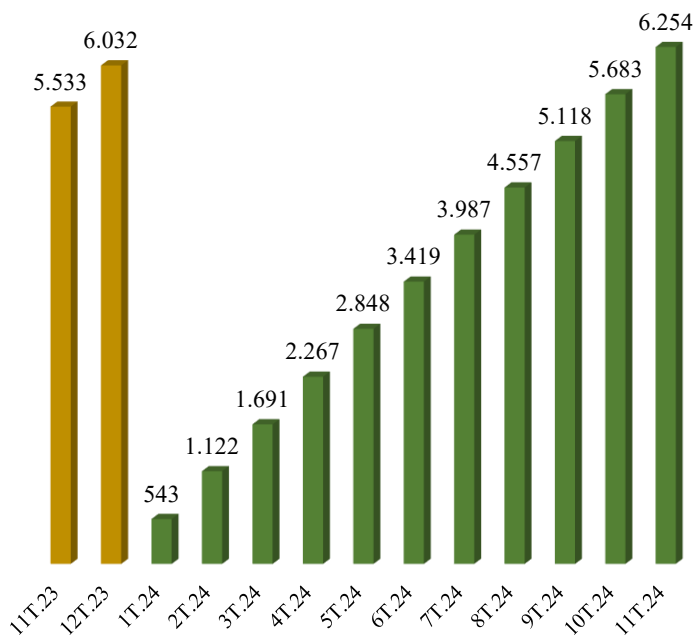
Doanh thu bưu chính, chuyển phát (theo tháng, tỷ đồng)



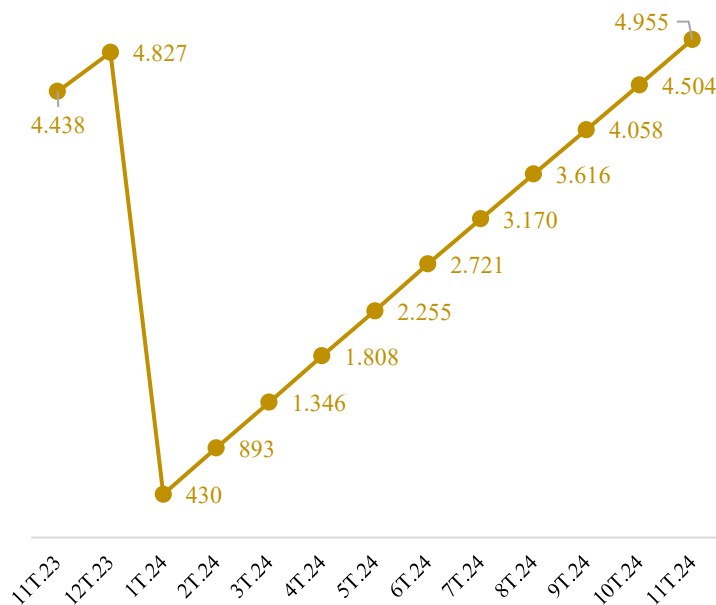


VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI (tiếp)

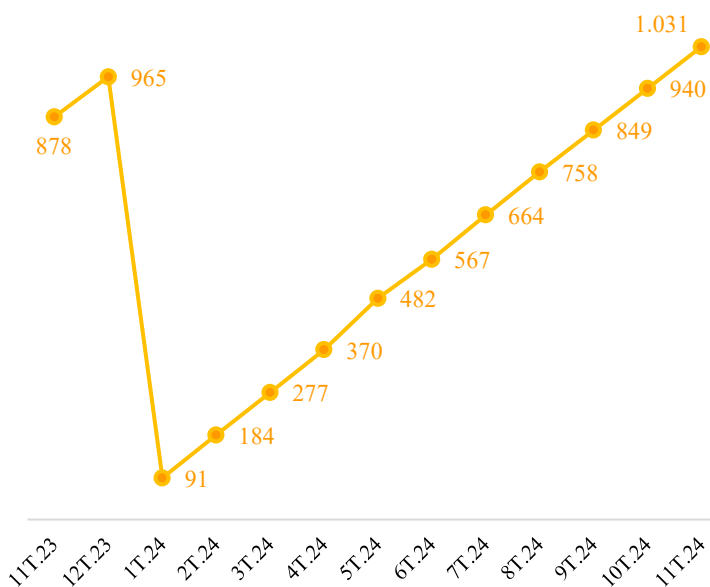
Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ (luỹ kế, tỷ đồng)



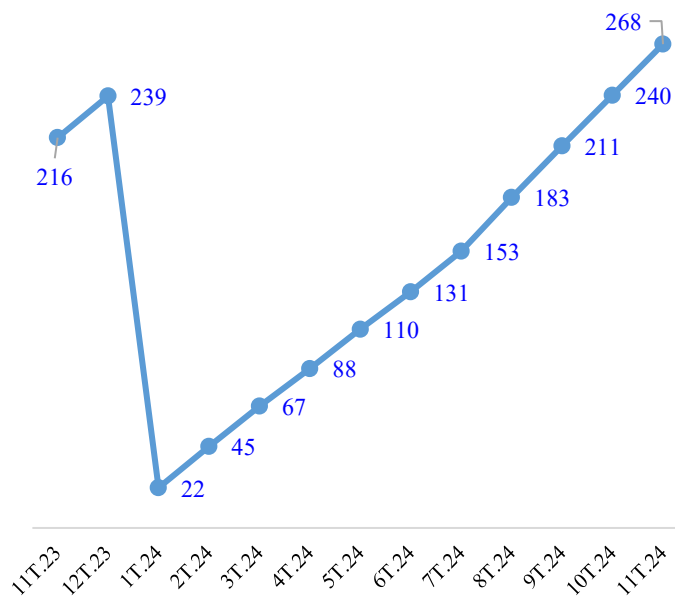
Doanh thu vận tải (luỹ kế, tỷ đồng)



Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ (luỹ kế, tỷ đồng)



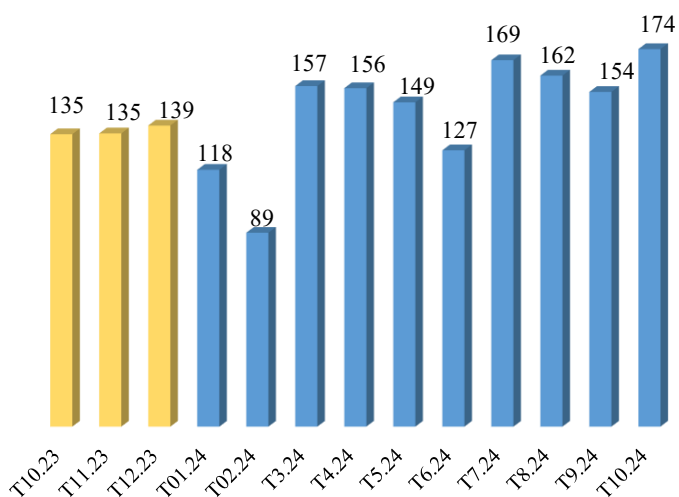
Doanh thu bưu chính, chuyển phát (luỹ kế, tỷ đồng)



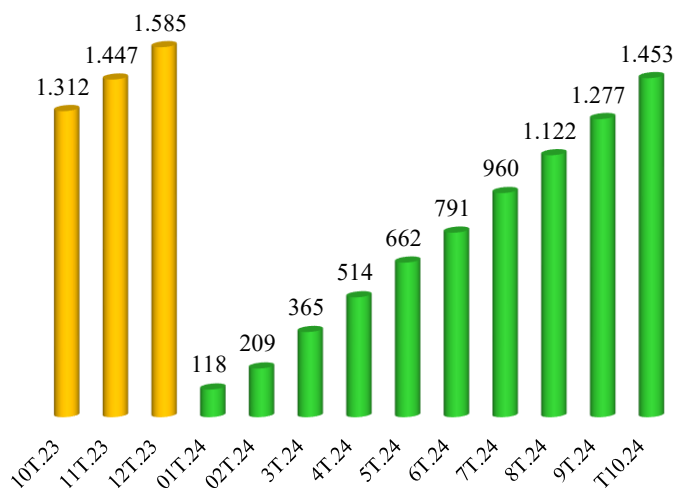


XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

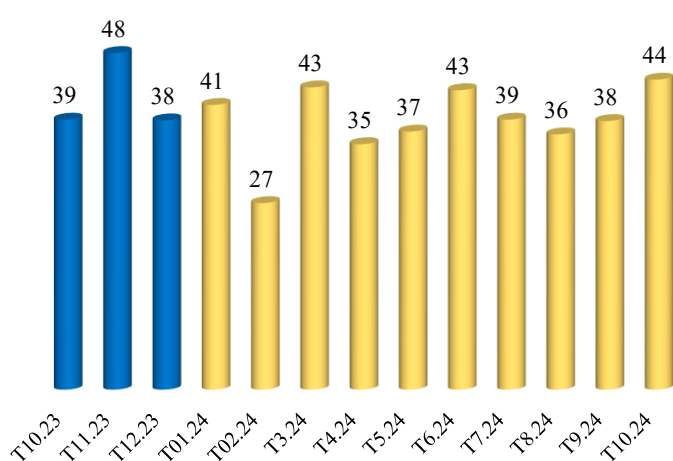
Xuất khẩu (theo tháng, triệu USD)



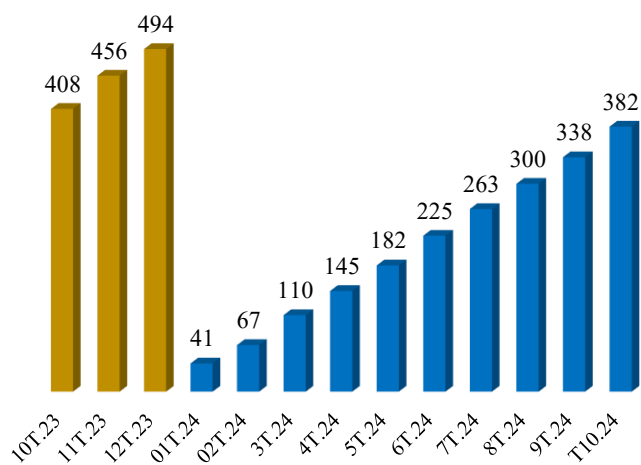
Xuất khẩu (lũy kế, triệu USD)



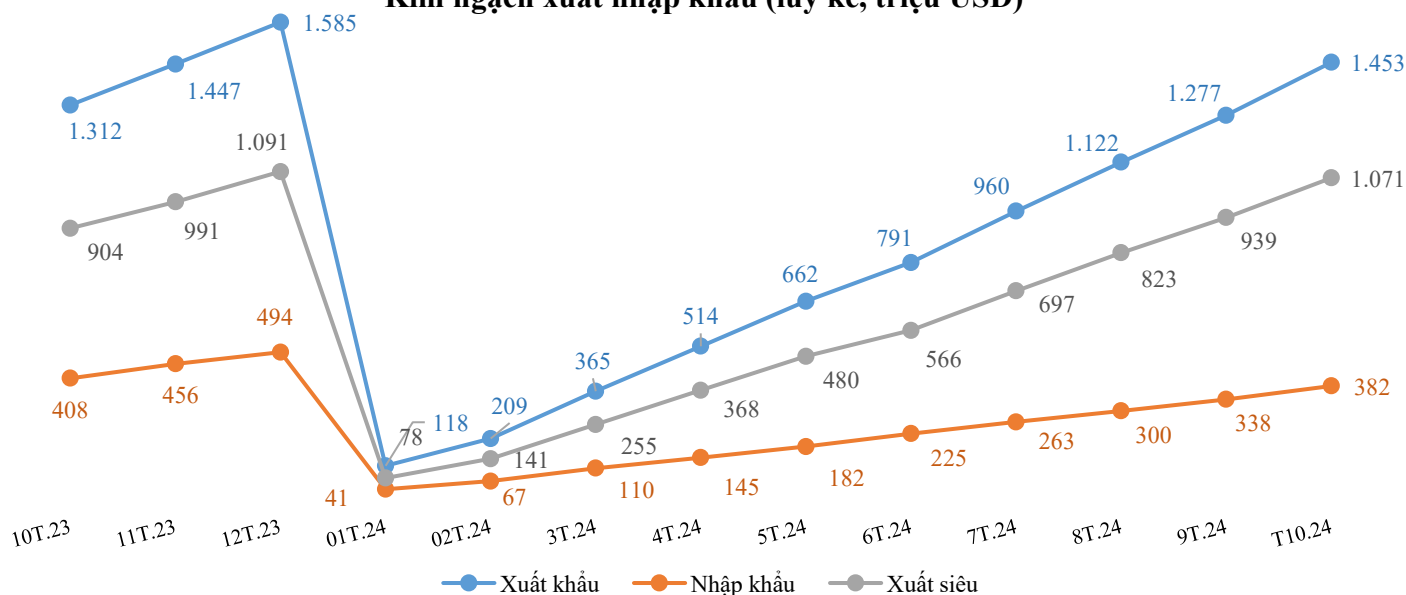
Nhập khẩu (theo tháng, triệu USD)



Nhập khẩu (lũy kế, triệu USD)



Kim ngạch xuất nhập khẩu (lũy kế, triệu USD)

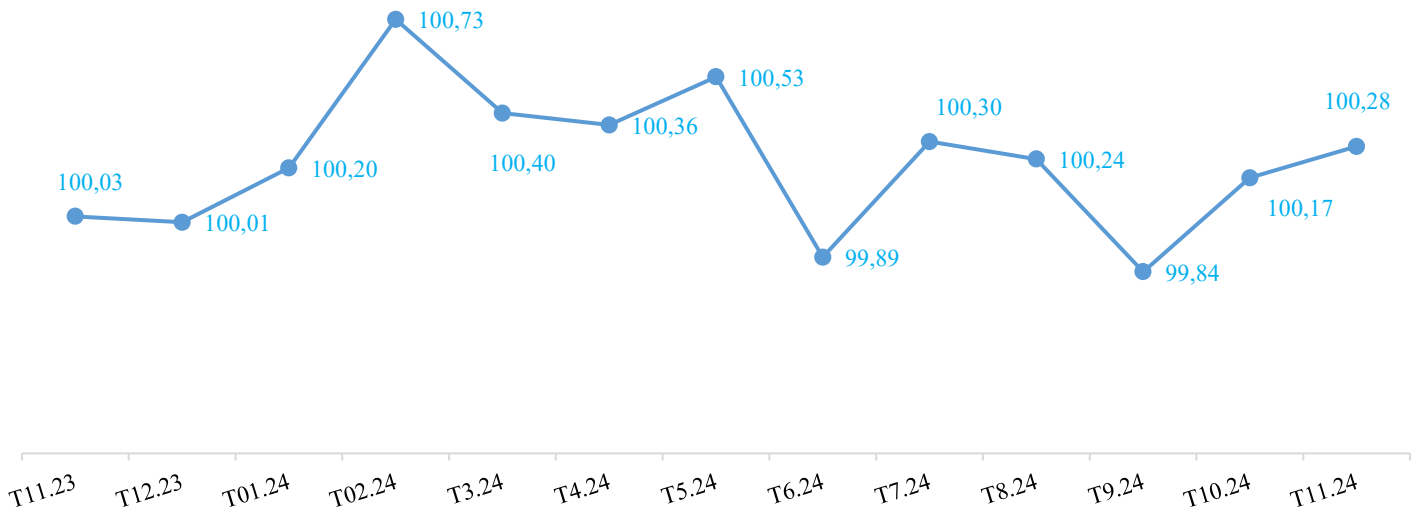


Nguồn: Cổng Thông tin điện tử Tổng cục Hải quan (www.customs.gov.vn)

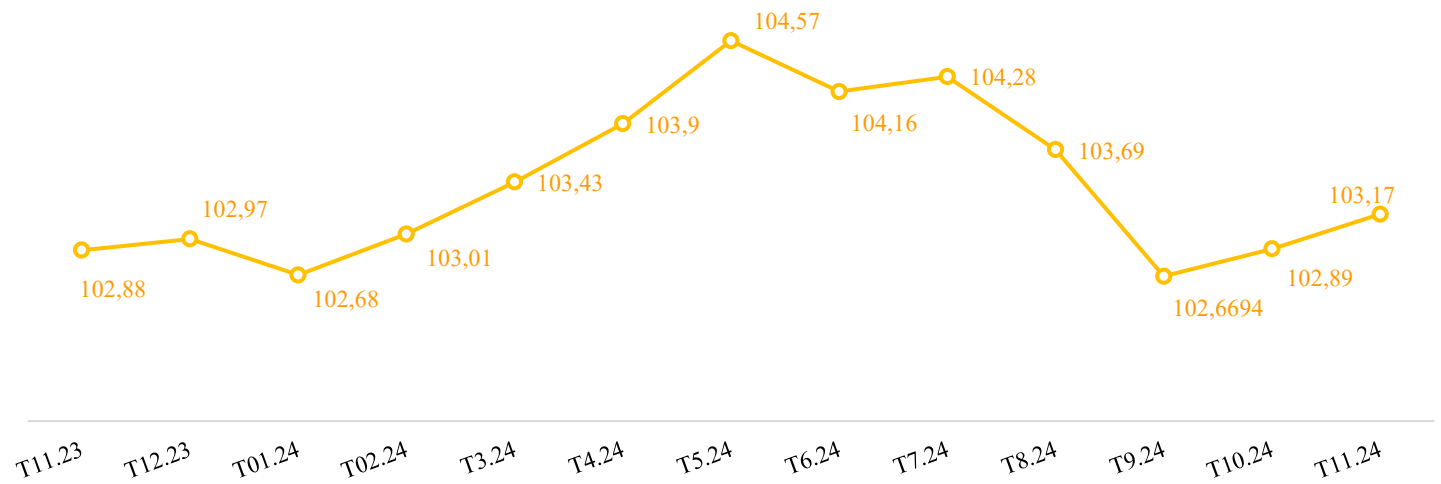


CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ

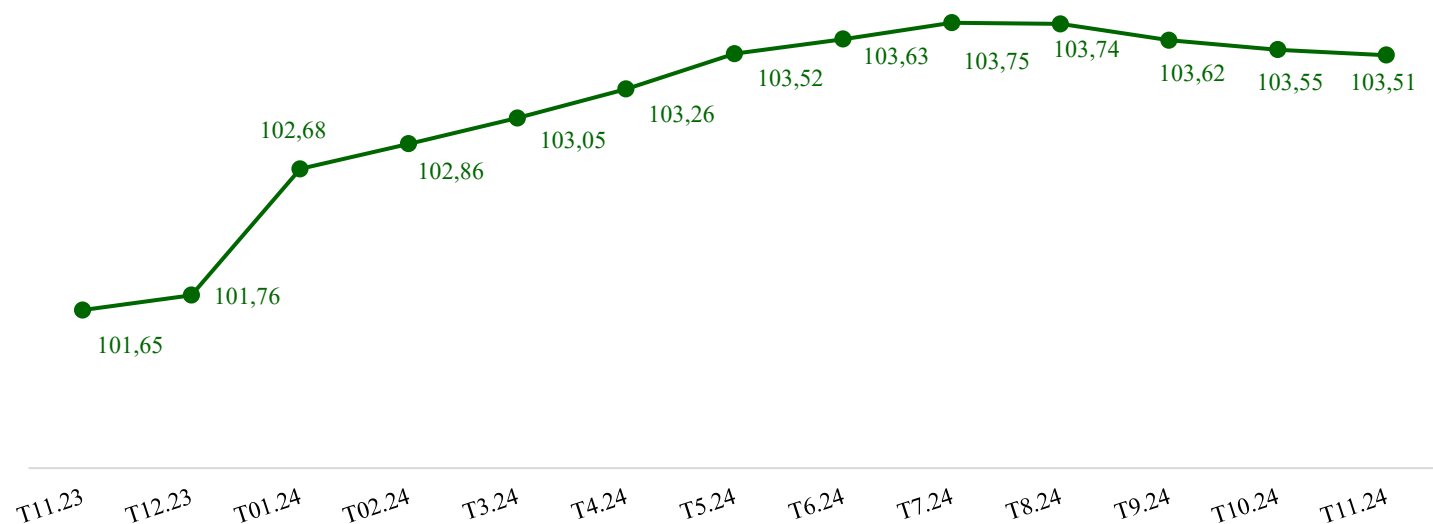
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) so với tháng trước (%)



Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) so với cùng kỳ (theo tháng, %)



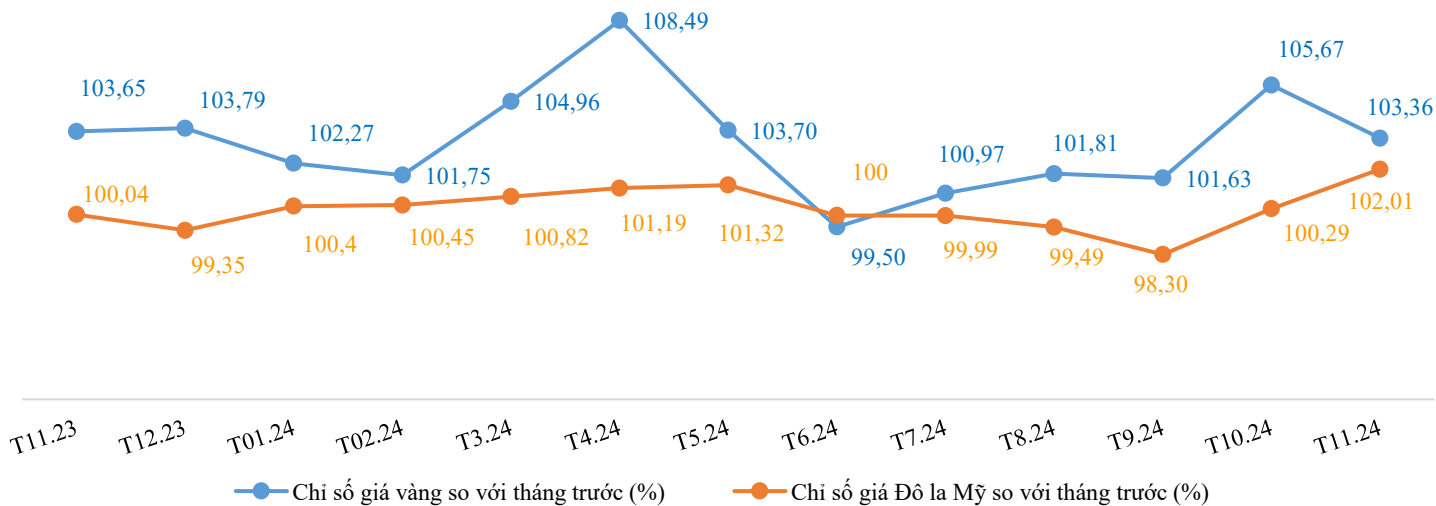
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân cùng kỳ (lũy kế, %)



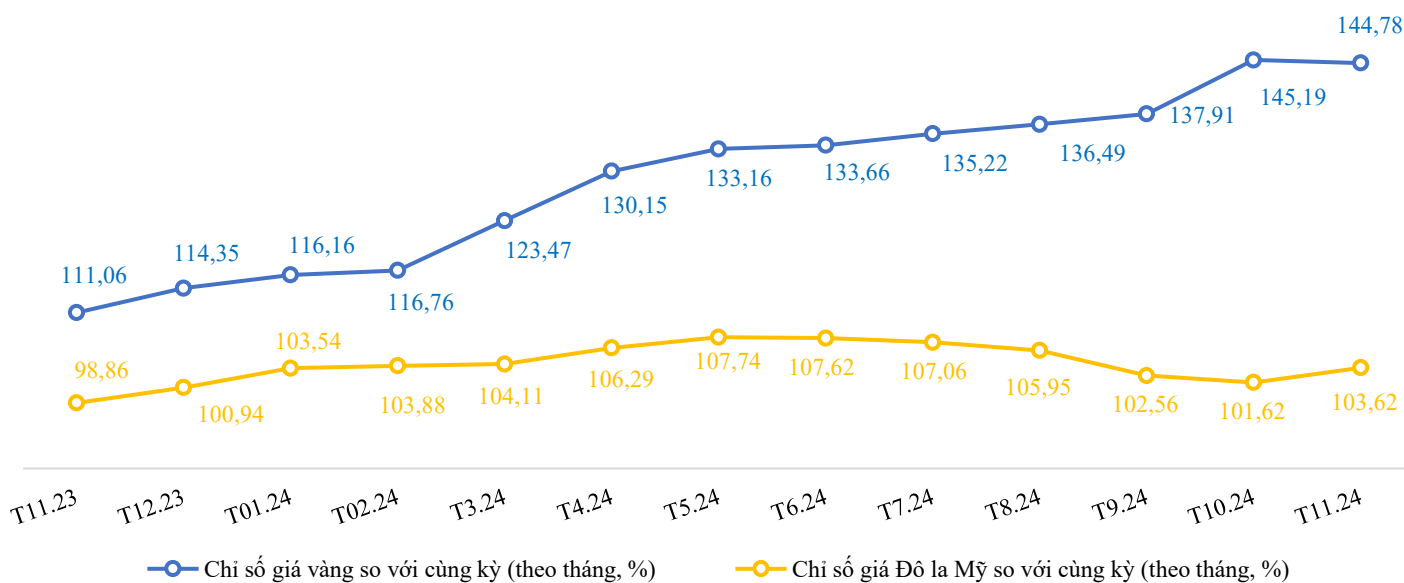


CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ (tiếp theo)

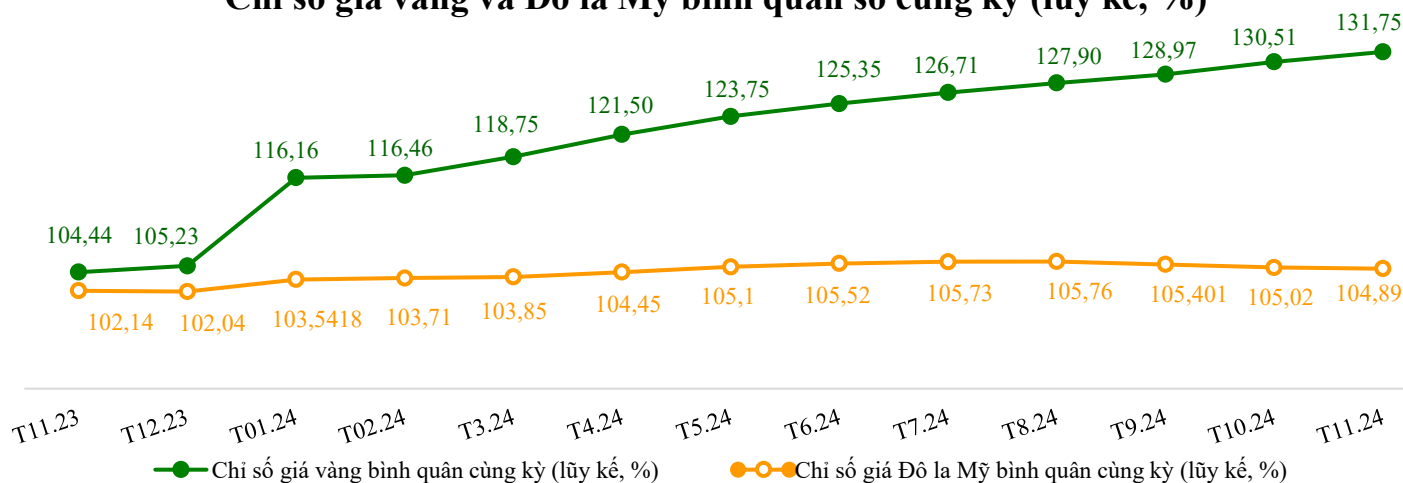
Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ so với tháng trước (%)



Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ so với cùng kỳ (theo tháng, %)



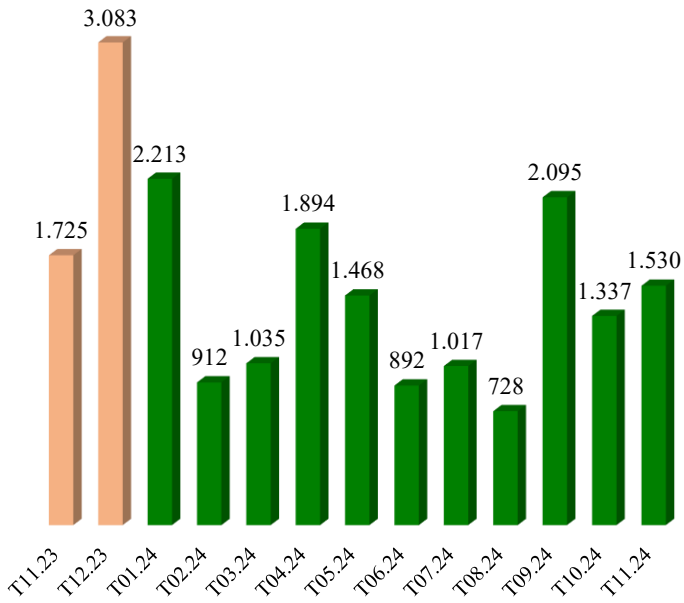
Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ bình quân so cùng kỳ (lũy kế, %)



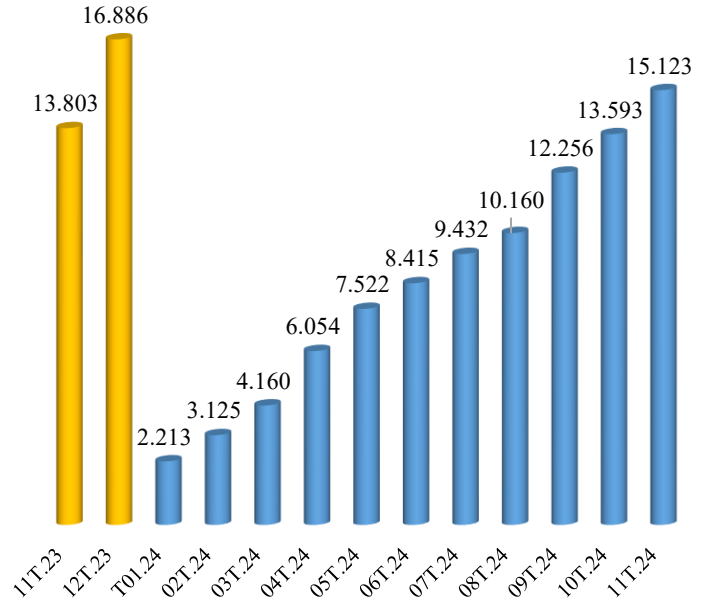


THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN(*)

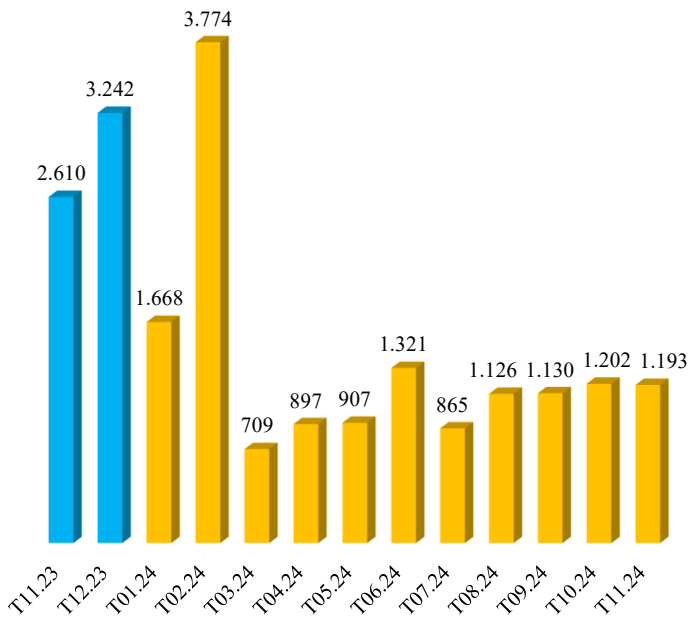
Tổng thu ngân sách nhà nước (theo tháng, tỷ đồng)



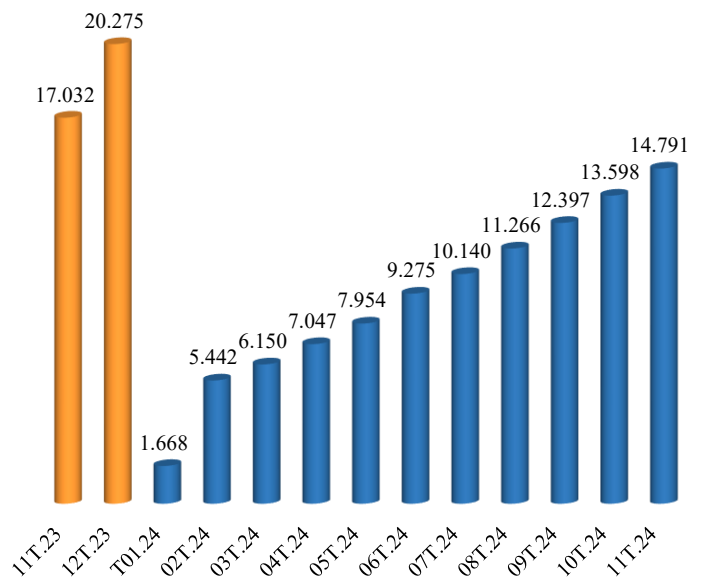
Tổng thu ngân sách nhà nước (lũy kế, tỷ đồng)



Tổng chi ngân sách địa phương (theo tháng, tỷ đồng)



Tổng chi ngân sách địa phương (lũy kế, tỷ đồng)



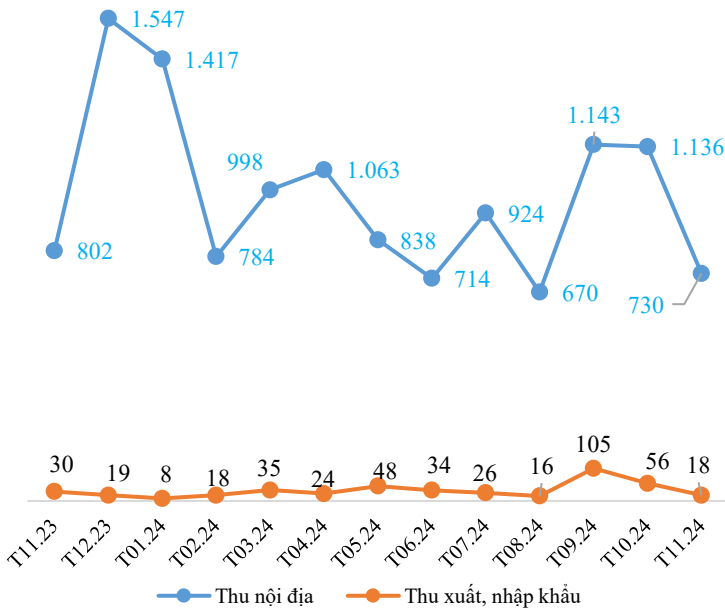
Nguồn: Sở Tài chính thành phố Cần Thơ

(*) Số liệu các tháng trước được cập nhật vào ngày cuối tháng. Riêng tháng 11 được cập nhật ngày 25/11/2024

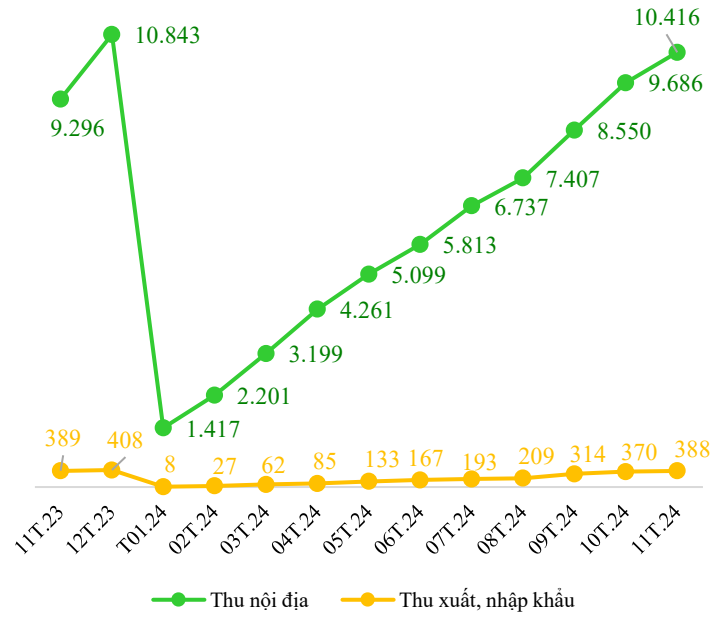


THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN(*) (tiếp theo)

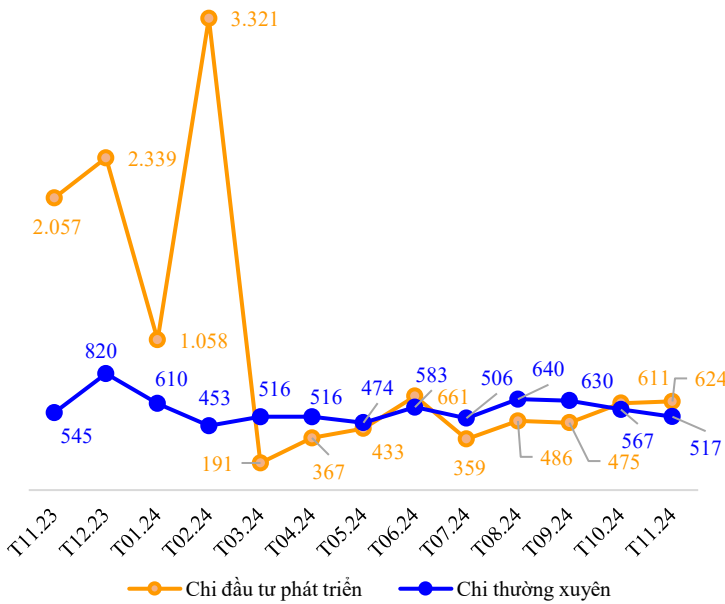
Thu nội địa và Thu xuất, nhập khẩu (theo tháng, tỷ đồng)



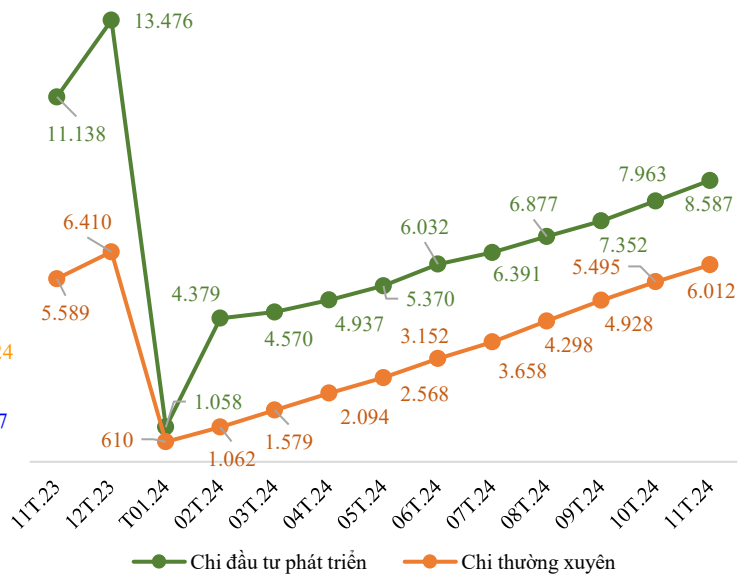
Thu nội địa và thu xuất, nhập khẩu (lũy kế, tỷ đồng)



Chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên (theo tháng, tỷ đồng)



Chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên (lũy kế, tỷ đồng)



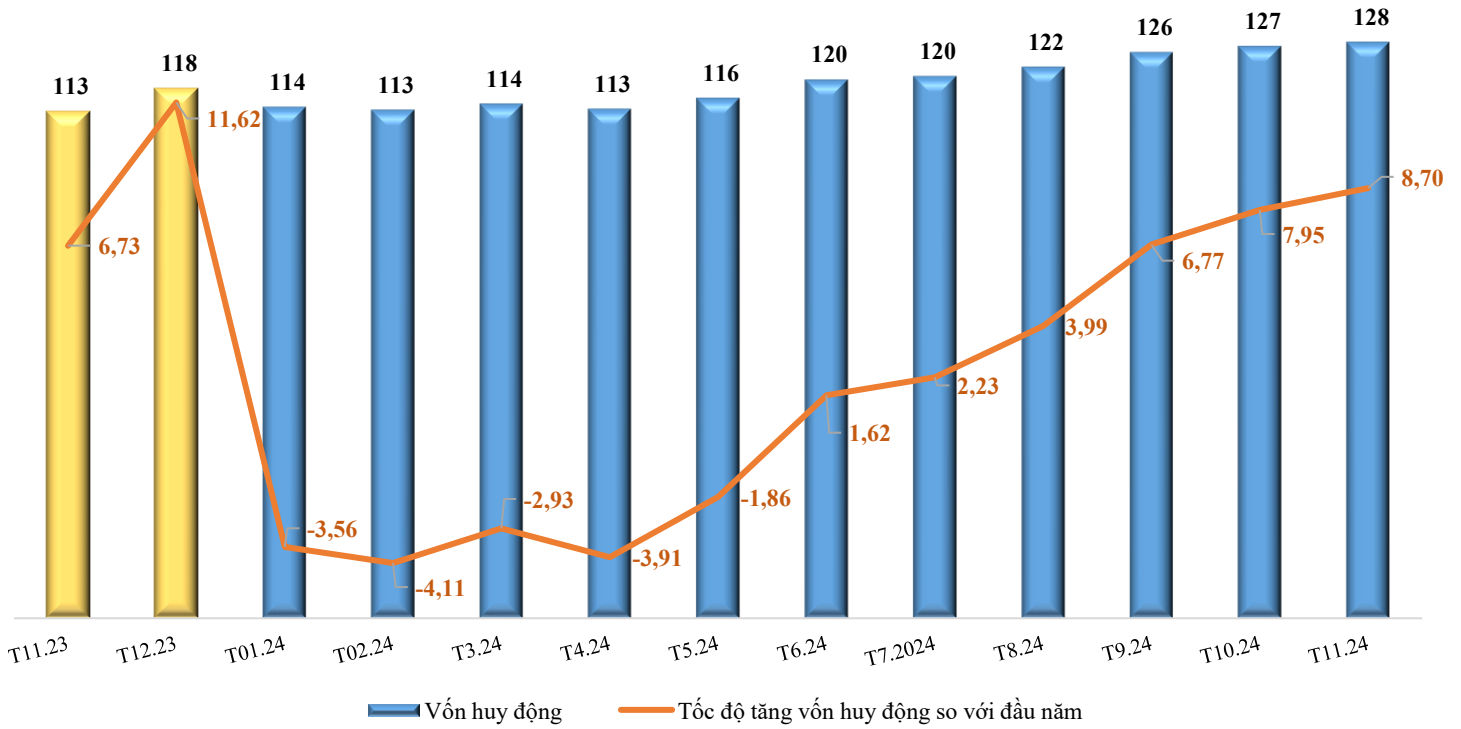
Nguồn: Sở Tài chính thành phố Cần Thơ

(*) Số liệu các tháng trước được cập nhật vào ngày cuối tháng. Riêng tháng 11 được cập nhật ngày 25/11/2024

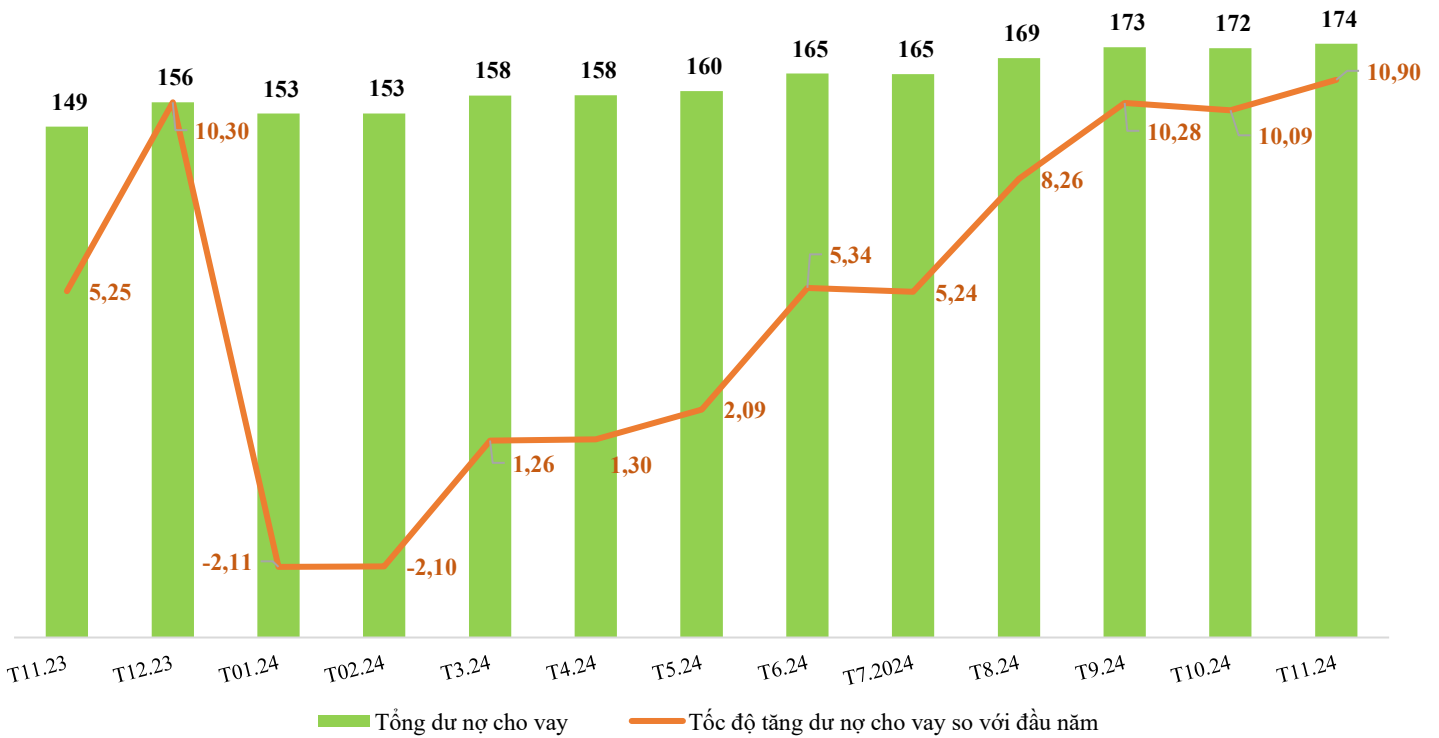


NGÂN HÀNG

Vốn huy động (theo tháng, nghìn tỷ đồng, %)



Tổng dư nợ cho vay (theo tháng, nghìn tỷ đồng, %)

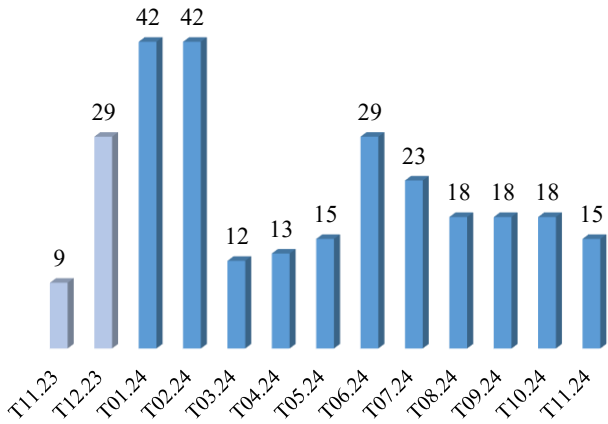


Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Cần Thơ

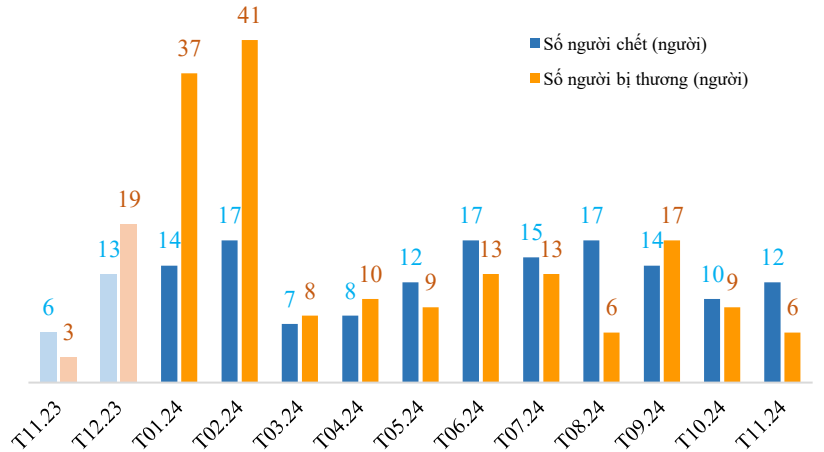


TAI NẠN GIAO THÔNG, PHÒNG CHỐNG CHÁY NỔ

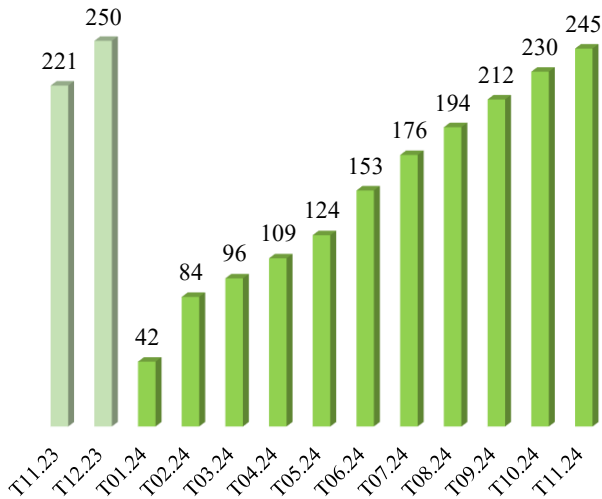
Số vụ tai nạn giao thông (theo tháng, vụ)



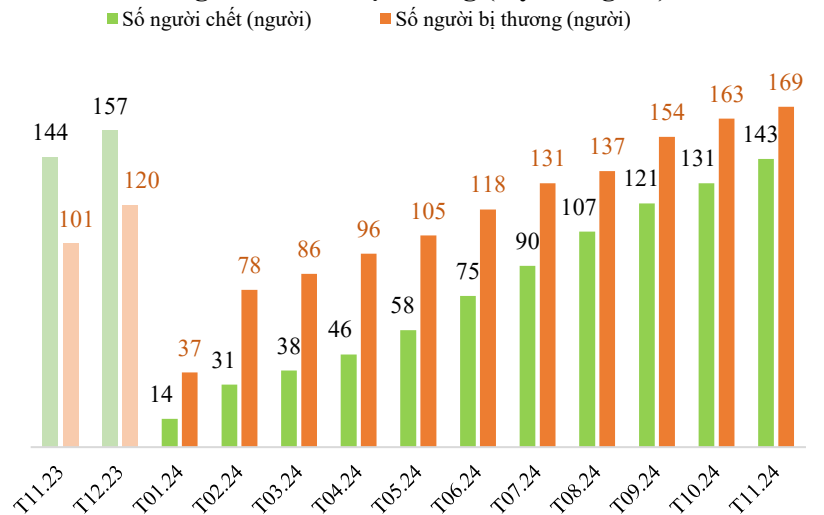
Số người chết và bị thương (theo tháng, người)



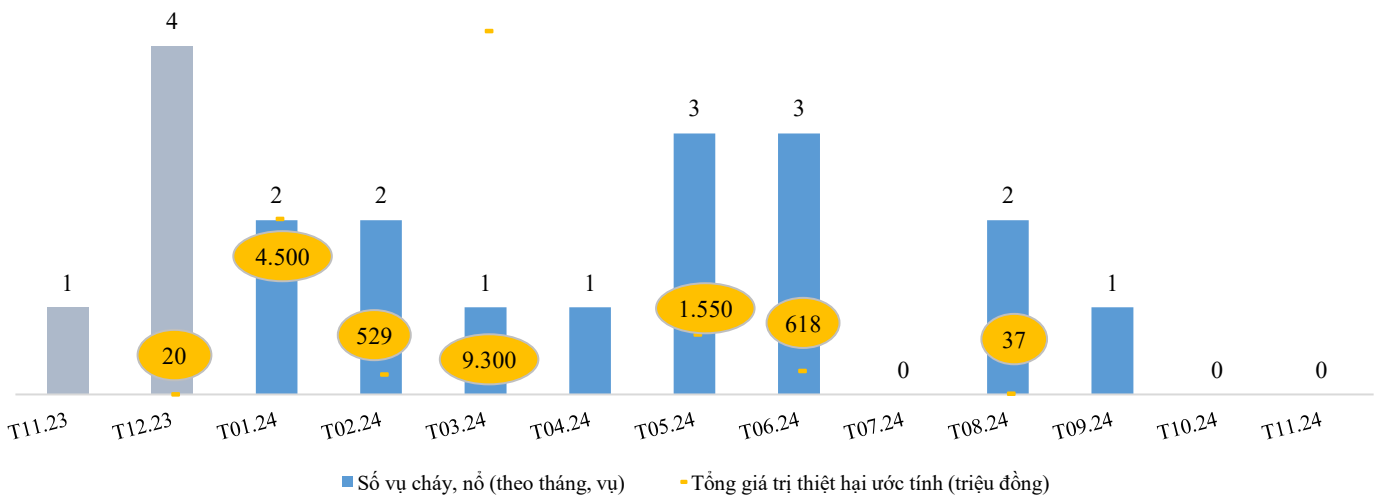
Số vụ tai nạn giao thông (lũy kế, vụ)



Số người chết và bị thương (lũy kế, người)



Số vụ cháy, nổ (theo tháng, vụ, thiệt hại)



Nguồn: Ban An toàn giao thông thành phố Cần Thơ.